

Số: 10/TB-SXD

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc công bố Giá Vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2020
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng,

Sở Xây dựng Trà Vinh công bố giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (đính kèm Bảng giá).

Ghi chú:

- Tất cả giá vật liệu xây dựng nêu trên được tổng hợp từ các bảng báo giá của Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp.

- Bảng giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến nêu trên để các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần tham khảo giá thị trường do các tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Trong quá trình khảo sát, xác định giá vật liệu để áp dụng lưu ý: Vật liệu phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành.

- Thông báo giá này chỉ mang tính chất tham khảo, khi tham khảo bảng giá theo Thông báo này để lập dự toán xây dựng công trình, đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn liên hệ với đơn vị cung cấp để biết thêm thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét hướng dẫn theo quy định.

Nơi nhận:

- Trang Web Sở;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Tài chính (đ/b);
- Ban GD Sở;
- Lưu: VT, QLXD



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tân

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

Kèm theo Công văn số 10/TB-SXD ngày 30/10/2020 của Sở Xây dựng Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
-----------------------	--------	----------------------------------	--	---------

CÁC LOẠI : CÁT, ĐÁ

CÔNG TY TNHH HAI YẾN

Địa chỉ: Số 67-Điện Biên Phủ, K2, P6, thành phố Trà Vinh; ĐT 0294.3862.436

Cát

Cát san lấp	M ³	110.000		Đã có VAT
Cát vàng mi (nhuyễn)	nt	260.000		
Cát vàng to	nt	280.000		

Đá

Đá 10x 20 xanh (cô tô)	M ³	440.000		Đã có VAT
Đá 40x 60 xám (đen)	nt	280.000		

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC

Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh

CÁT

Cát vàng mi	M ³	275.000	319.000	Đã có VAT
Cát vàng to	nt	330.000	374.000	
Cát san lấp	nt	121.000	165.000	
Cát mịn	nt	198.000	242.000	

ĐÁ

Đá 10x 20 xanh (cô tô)	M ³	484.000	528.000	Đã có VAT
Đá 40x 60 xám (đen)	nt	363.000	407.000	
Đá 10x 20 xám (đen)		418.000	462.000	

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY

Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh

Cát vàng (hạt nhỏ)	M ³	260.000		Giá chưa có VAT
Cát vàng to	M ³	300.000		
Cát san lấp	nt	150.000		

DOANH NGHIỆP BẢY CHI 2

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh

CÁT

Cát vàng to thường	M ³	190.000		Giá chưa có VAT
Cát Vĩnh Xương	M ³	260.000		
Cát san lấp	nt	105.000		

ĐÁ

Đá 10x 20 xám	M ³	350.000		Giá chưa có VAT
Đá 40x 60 xám	nt	325.000		
Đá 0x 4 xám	nt	290.000		
Đá 10x 20 xanh	nt	530.000		
Đá 10x 20 trắng	nt	420.000		

Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình

ĐC:thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.

CÁT

Cát vàng mi	M3	260.000		Giá đã có VAT
Cát mịn	nt	205.000		

ĐÁ

Đá 10 x 20 xanh		485.000		Giá đã có VAT
Đá 40 x 60 xanh		250.000		
Đá dăm		250.000		

CÁC LOẠI XI MĂNG

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG HAI YẾN

Địa chỉ: Số 67-Điện Biên Phủ, K2, P6, thành phố Trà Vinh; ĐT 0294.3862.436

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Xi măng thái trắng (bao 40kg)	Bao	195.000		Giá đã có VAT
Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)		88.000		
Xi măng PC40 Cần Thơ (bao 50kg)		70.000		
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40		72.000		
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY				
Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, P4, thành phố Trà Vinh				
Xi măng thái trắng (bao 40kg)	Bao	190.000		Giá có thuế VAT
Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)		90.000		
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40		76.000		
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH ĐỨC				
Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh				
Xi măng thái trắng (bao 40kg)	Bao	182.000		Giá có thuế VAT
Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)		91.300		
Xi măng PC40 Hà Tiêng Kiên giang		73.700		
Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang		69.500		
Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40		72.500		
DOANH NGHIỆP BẢY CHI 2				
Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh				
Xi măng Hà Tiên 2 40		70.000		Giá có thuế VAT
Xi măng Vicem Đ D		76.000		
Xi măng Insee		88.000		
Cty CP Xi măng Hà Tiên 1- XN Tiêu thụ và DVXM Hà Tiên				
ĐC: Thành phố HCM; ĐT: 028.39.15.16.17				
XM Viceem Hà Tiên - bao 50kg	Tấn		1.400.000	Giao hàng đến công trình trên địa bàn tỉnh và đã có thuế VAT
XM Viceem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg			1.190.000	
XM Hà Tiên PCB50 -bao 50kg			1.430.000	
XM Hà Tiên PCB 40-MS bền sulfat- bao 50kg			1.430.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 622 - XÍ NGHIỆP 406				
Địa chỉ: tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0703890576				
Xi măng GENWESTCO PCB 40	Bao		72.006	Giao hàng đến công trình trên địa bàn tỉnh
Xi măng GENWESTCO PCB 50	50kg		82.016	
CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ- CHI NHÁNH PHÍA NAM				
Nhà phân Phối tại Trà Vinh: Cty TNHH XD-TM Vạn Phát- ĐT 02943.852483				
Xi măng cẩm Phả đa dụng (PC40)	Bao 50kg		58.500	Giá chưa có VAT
CÔNG TY CP XI MĂNG TÂY ĐÔ				
ĐT: 0292 3661664, DD: 0913862882				
Xi măng tây Đô PCB40, bao 50kg	Bao		78.000	Giao hàng đến công trình trên địa bàn tỉnh và Giá bao gồm thuế VAT
Xi măng Hà Tiên 2- Cần Thơ, bao 50kg			79.000	
CÁC LOẠI GẠCH				
Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình				
ĐC:thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.				
Gạch bê tông bột không nung				Giá đã có VAT
Gạch thẻ (40*80*180)- 1,2kg	Viên	1.000		
Gạch ống (80*80*180)- 1,9kg		13.500		
Gạch ống (90*190*390)- 9kg		6.000		
Gạch ống (190*190*390)- 18kg		11.200		
CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG HAI YẾN				
Địa chỉ: thành phố Trà Vinh; ĐT 0294.3862.436				
Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên	1.300	Cung cấp nội ô thành phố	Giá đã có VAT
Gạch ống loại thường 8x8x18		1.100		
Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	M2	130.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh Trà Vinh	Ghi chú	
Gạch men300x300cm	nt	125.000	Trà Vinh		
Gạch bóng kính : KT 600x600	nt	160.000			
DOANH NGHIỆP BÃY CHI 2					
Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh					
Gạch ống Đồng Nai	Viên	950	Cung cấp nội ô thành phố Trà Vinh	Giá đã có VAT	
Gạch ống Dalu		1.000			
Gạch ống BH	M2	1.150			
Gạch ống BH Dalu	nt	1.150			
CHI NHÁNH CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ					
Địa chỉ: TP Cần Thơ; ĐT: 02923831091					
Gạch thạch anh (CRANITE nhân tạo)				Giá đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, đến công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	
30cm x 30cm màu nhạt	Thùng		165.900		
30cm x 30cm màu đậm			171.150		
40cm x 40cm màu nhạt	M2		155.400		
60cm x 30cm màu nhạt			236.250		
60cm x 30cm màu đậm			262.500		
60cm x 60cm màu nhạt			236.250		
60cm x 60cm màu đậm			262.500		
Gạch men Ceramic 60cm x 30cm			173.250		
Gạch thạch anh (Cranite hạt mè) 60cm x 60cm màu nhạt			194.250		
Gạch bóng toàn phần cao cấp					
60cm x 60cm màu nhạt	M2		194.250		
60cm x 60cm màu đậm			215.250		
Gạch thạch anh bóng kiếng					
60cm x 60cm màu nhạt	M2		194.250		
60cm x 60cm màu đậm			257.250		
80cm x 80cm màu nhạt			273.000		
80cm x 80cm màu đậm			362.250		
100cm x 100cm màu nhạt			425.250		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM					
Địa chỉ: huyện Bến Lức, tỉnh Long An					
Gạch men lát nền và ốp tường				Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Giá chưa bao gồm thuế VAT	
10cm x 20cm	M2		200.000		
20cm x 20cm			149.000		
25cm x 25cm			129.000		
30cm x 30cm			149.000		
40cm x 40cm			132.000		
25cm x45cm			129.000		
30cm x 45cm			168.000		
30cm x 60cm			200.000		
40cm x 80cm			296.000		
Gạch Granite lát nền và ốp tường				Giá chưa bao gồm thuế VAT và Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	
30cm x 30cm (cắt thủy lực, dùng trang trí)	M2		378.200		
30cm x 60cm			230.000		
40cm x 40cm			182.000		
40cm x 80cm			296.000		
60cm x60cm			234.000		
80cm x 80cm			315.000		
100cm x 100cm			530.000		
40cm x 40cm (lát nền vườn)			197.000		
30cm x 60cm (lát nền vườn)			250.000		
Các chất phụ gia, keo					
Chất chống thấm	kg		1.688.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
Keo dán gạch ốp tường	Bao 25 kg		258.000		
Keo dán gạch lát nền tường			217.000		
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 622 - XÍ NGHIỆP 406					
Gạch nung các loại					
Gạch ống loại thường 8*8*18	Viên	1.100		Giá đã có VAT	
Gạch thẻ loại thường 4*8*18	Viên	1.200			
Công ty TNHH xây dựng thương mại An Đồng - ĐC: thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp					
Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBlock - Rn 3,5 Mpa				Giá đã bao gồm VAT, giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	
7,5cm* 20cm*60cm	M ³		1.695.000		
8cm*20cm*60cm			1.695.000		
10cm*20cm*60cm			1.695.000		
20cm*20cm*60cm			1.695.000		
Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBlock - Rn 5 Mpa					
7,5cm* 20cm*60cm	M ³		1.795.000		
8cm*20cm*60cm			1.795.000		
10cm*20cm*60cm			1.795.000		
20cm*20cm*60cm			1.795.000		
Gạch bê tông khí chân áp (AAC) - EBlock - Rn 7,5 Mpa					
7,5cm* 20cm*60cm	M ³		2.050.000		
8cm*20cm*60cm	M ³		2.050.000		
10cm*20cm*60cm	M ³		2.050.000		
20cm*20cm*60cm	M ³		2.050.000		
Vữa xây chuyên dụng (bao 50 kg)	kg		3.700		
Vữa tô chuyên dụng (bao 50 kg)	kg		3.500		
Bột chèn khe Foam (chai 750 ml)	chai		85.000		
Bass neo tường	Cái		4.000		
Lưới thủy tinh	M		12.000		
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP Ý MỸ					
Địa chỉ:Huyện Nho Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251,2814044					
Ngói men 30cm*40cm	Viên		19.370	Giá đã có thuế VAT và Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh,	
Gạch men ốp, lát nhóm BIII					
20cm x 25cm, trắng trơn	Thùng		91.000		
20cm x 25cm, màu nhạt			93.600		
20cm x 25cm, màu trơn			94.900		
20cm x 25cm, màu đậm			106.600		
25cm x 40cm, màu nhạt	Thùng		96.200		
25cm x 40cm, màu trơn	Thùng		97.500		
25cm x 40cm, màu đậm	Thùng		110.500		
30cm x 30cm mài cạnh KTS	Thùng		105.300		
30cm x 30cm sugar KTS	Thùng		111.800		
30cm x 45cm mài cạnh KTS	Thùng		106.600		
30cm x 45cm mài cạnh xanh -kem KTS	Thùng		113.100		
30cm x 60cm mài cạnh KTS	M2		127.400		
30cm x 60cm đầu len nổi KTS			136.500		
30cm x 45cm sugar KTS			140.400		
30cm x 45cm viên điểm KTS	Viên		32.500		
Gạch men ốp, lát nhóm BIIb					
40cm x 40cm màu nhạt	Thùng		87.100		
40cm x 40cm màu nhạt đặc biệt			88.400		
40cm x 40cm màu đậm			92.300		
40cm x 40cm màu đậm đặc biệt			101.400		
50cm x 50cm mài cạnh KTS	M2		106.600		
50cm x 50cm sugar KTS			119.600		
60cm x 60cm mài cạnh KTS			127.400		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Gạch Granite ốp, lát nhũm BIA				
60cm x 60cm một lớp mài bóng	M2		195.000	Giá đã có thuế VAT và Giá bán tại các cửa hàng trong tỉnh Trà Vinh,
60cm x 60cm Full body mài bóng			211.900	
60cm x 60cm Full body matt			211.900	
60cm x 60cm Full body đặc biệt			218.400	
60cm x 60cm Full body hiệu ứng			218.400	
60cm x 60cm hai lớp mài bóng			201.500	
60cm x 60cm hai lớp mài bóng trắng trơn			227.000	
60cm x 60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt			218.400	
60cm x 60cm hai lớp mờ nhám			211.900	
60cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt			218.400	
60cm x 60cm bóng kính toàn phần			221.000	
60cm x 60cm men mờ giả cổ			214.500	
60cm x 60cm Premium marble matt			247.000	
60cm x 60cm Premium marble polished			247.000	
30cm x 60cm hai lớp mài bóng			208.000	
30cm x 60cm hai lớp màu đặc biệt			224.900	
30cm x 60cm Full body			224.900	
30cm x 60cm hai lớp mờ nhám			218.000	
30cm x 60cm hai lớp mờ nhám màu đặc biệt			224.900	
30cm x 60cm Premium marble matt			253.500	
30cm x 60cm men mờ giả cổ			221.000	
80cm x 80cm một lớp mài bóng			247.000	
80cm x 80cm hai lớp mài bóng xà cừ			260.000	
80cm x 80cm hai lớp mài bóng siêu trắng			299.000	
80cm x 80cm bóng kính toàn phần		299.000		
80cm x 80cm Premium marble matt		318.500		
80cm x 80cm Premium marble polished		318.500		
Bến Tre; ĐT: 02753627568				
Gạch bê tông không nung M7,5				
Gạch đặc 40*80*180	Viên		1.440	Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Chưa tính thuế VAT
Gạch 4 lỗ 80*80*180			1.940	
Gạch Block 90*190*390			9.400	
Gạch Block 100*200*400			9.400	
Gạch Block 190*190*390			16.500	
Gạch Block 200*200*400			16.500	
Cty TNHH MTV KHCN BÊ TÔNG NHỆ HIDICO. ĐC: Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0673.851.976				
Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 80x200x600 mm	M ³		1.800.000	Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và chưa có VAT
Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 100x200x600 mm			1.800.000	
Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 150x200x600 mm			1.800.000	
Gạch block bê tông bọt. Kích thước viên gạch 200x200x600mm			1.800.000	
Bay xây rangka cửa cái tiến (bay xây tường 100)	Cái		70.000	
Bay xây rangka cửa cái tiến(bay xây tường 200)	Cái		90.000	
Vữa Xây HIDICO-BTN	Bao 50kg		195.000	
Cty Cổ phần tập đoàn VITTO				
ĐC: Tam Kỳ-Vĩnh Phúc- ĐT: 02116.558.863-0916.457.994				
Gạch lát nền loại 1 KT 300x300mm	đ/m2		205.537	Đã tính chi phí vận chuyển; Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ; Giá chưa tính thuế VAT
Gạch lát nền loại 1 KT 500x500mm	nt		99.464	
Gạch lát nền loại 1 mài bóng KT 500x500mm	nt		140.448	
Gạch lát nền Ceramic loại 1: KT 600x600mm	nt		139.740	
Gạch lát nền Granite men matt loại 1: KT 600x600mm	nt		200.516	
Gạch lát nền Granite mài bóng loại 1: KT 600x600mm	nt		231.476	
Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 800x800mm	nt		307.344	
Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x900mm	nt		403.004	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x1200mm	nt		535.524	
Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 1000x1000mm	nt		506.937	
Gạch ốp				
Gạch ốp loại 1 KT 300 x 450mm	đ/m2		122.241	Đã tính chi phí vận chuyển; Giao hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ; Giá chưa tính thuế VAT
Gạch ốp loại 1 KT 300 x 600mm	nt		205.537	
Gạch ốp loại 1 KT 300 x 800mm	nt		275.783	
Gạch ốp tường : KT 400 x 400mm	nt		238.845	
Gạch ốp lát : KT 400 x 800mm	nt		210.983	
Gạch ốp : KT 145 x 600mm	nt		205.537	
Gạch ốp lát : KT 250 x 500mm	nt		169.791	
Gạch ốp : KT 155 x 800mm	nt		373.704	
CỪ TRÀM				
DNTN CỪ TRÀM HAI LƯỢM				
ĐT: 0743.853.690 DD: 0913659513				
Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây	55.000		Giá có thuế VAT
Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân		50.000		
Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân		45.000		
Cừ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân		40.000		
Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 – 5 phân		40.000		
Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 phân		35.000		
Cừ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 phân		30.000		
Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 phân		40.000		
Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân		35.000		
Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 phân		30.000		
Cừ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân		25.000		
CÁC LOẠI SẮT THÉP				
Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình				
ĐC: Đường Nguyễn Đăng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.				
Thép tấm				
CT3 0.7 li kích thước 1m*2m	Kg	18.020		Cung cấp trong nội ô thành phố Trà Vinh; Giá có thuế VAT
CT3 0.8 li kích thước 1m*2m		18.000		
CT3 0.9 li kích thước 1m*2m		18.050		
CT3 1.2 li kích thước 1m*2m		18.000		
CT3 1.5 li kích thước 1m*2m		17.250		
CT3 2.0 li kích thước 1m*2m		16.800		
CT3 3.0 li kích thước 1,5m*6m		17.600		
Thép hình				
Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*100 dày 0,2li	M	63.000		Cung cấp trong nội ô thành phố Trà Vinh; Giá có thuế VAT
Thép chữ C sơn tĩnh điện 50*150 dày 2li		78.000		
Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 1,5li		40.000		
Thép chữ C sơn tĩnh điện 40*80 dày 0.2li		51.000		
Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 1.7 li dài 6m	Cây	265.000		
Thép hộp mạ kẽm 30*60 dày 2 li dài 6m		293.000		
Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 1.7 li dài 6m		357.000		
Thép hộp mạ kẽm 40*80 dày 2 li dài 6m		395.000		
Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 1.7 li dài 6m		450.000		
Thép hộp mạ kẽm 50*100 dày 2 li dài 6m		498.000		
nox				
Ø19 dày 1 li (2,7kg/c)	Cây	164.000		
Ø25 dày 1li (3,2kg/c)		223.000		
Ø32 dày 1li (4,7kg/c)		292.000		
Ø42 dày 1,2 li (7,4kg/c)		464.000		
Ø50 dày 1,2li (6,5kg/c)		544.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ống Inox 12*12 dày 1 li (2,2kg/c)		149.000		
Ống Inox 16*16 dày 1,2 li (3,1kg/c)		209.000		
Ống Inox 20*20 dày 1 li (3,4kg/c)		233.000		
Ống Inox 25*25 dày 1,2 li (4,1kg/c)		351.000		

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh

sắt V Ø 06	kg		13.350	Giao hàng đến công trình trong toàn tỉnh; Giá có thuế VAT
sắt V Ø 08			13.350	
sắt V Ø 10			84.006	
sắt V Ø 12			131.800	
sắt V Ø 14			180.410	
sắt V Ø 16			234.200	
sắt V Ø 18			304.200	
sắt V Ø 20			383.834	

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG HAI YẾN

Địa chỉ: Số 67-Điện Biên Phủ, K2, P6, thành phố Trà Vinh; ĐT 0294.3862.436

Sắt Việt Nam Ø6	kg	13.800		Giá có thuế VAT
Sắt Việt Nam Ø8	nt	13.800		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø10	cây	87.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø12	nt	138.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø14	cây	185.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø16	nt	240.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø18	nt	306.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø20	nt	378.000		
Sắt VKS VN dài 11,7m Ø22	nt	457.000		

Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường -

Địa chỉ: thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; DT: 06503512597

Thép VAS cuộn				Giá đã có VAT, chưa bao gồm phí vận chuyển
Ø6 (CB240T)	Kg		15.290	
Ø8 (CB240T)			15.620	
Thép VAS thanh văng				TCVN 1651- 1:2018TCVN 1651-2:2018 ASTMA 615/A615M-18
Ø10 dài 11,7m (SD295A)	Kg		15.620	
Ø12 dài 11,7m (CB300V)			15.455	
Ø10 dài 11,7m (CB500V)			15.840	
Ø12 - 32 dài 11,7m (CB500V)			15.675	

CÔNG TY CP SẢN XUẤT GẠCH NAM VIỆT

Địa chỉ: huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; ĐT: 02753627568

Sắt các loại				
Sắt Ø6 miền Nam	Kg		13.800	Giá đã có thuế VAT
Sắt Ø8 miền Nam			13.800	
Sắt Ø10 dài 11,7m	Cây		87.000	
Sắt Ø12 dài 11,7m			138.000	
Sắt Ø14 dài 11,7m			185.000	
Sắt Ø16 dài 11,7m			240.000	
Sắt Ø18 dài 11,7m			306.000	
Sắt Ø20 dài 11,7m			378.000	
Sắt Ø22 dài 11,7m			457.000	

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT. Địa chỉ: Tp.HCM- Điện thoại: 08 38 642 432

Thép Pomina				
Thép cuộn Ø6mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)	kg		14.000	Giá chưa có thuế VAT
Thép cuộn Ø8mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)			14.000	
Thép cuộn Ø10mm TCVN 1651-1:2008 (CB240T)			14.140	
Thép cây vằn Ø10 JIS G3112:2010 (SD295A)			14.050	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Thép cây vằn Φ12-Φ20 TCVN 1651-2:2008 (CB300V)	kg		13.900	Giá chưa có thuế VAT
Thép cây vằn Φ10 JIS G3112:2010 (SD390)			14.150	
Thép cây vằn Φ12-Φ32 JIS G3112:2010 (SD390)			14.000	
Thép cây vằn Φ36-Φ40 JIS G3112:2010 (SD390)			14.300	
Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)			14.150	
Thép cây vằn Φ12-Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)			14.000	
Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB400V)			14.300	
Thép cây vằn Φ10 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)			14.450	
Thép cây vằn Φ12-Φ32 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)			14.300	
Thép cây vằn Φ36-Φ40 TCVN 1651-2:2008 (CB500V)			14.600	
Thép cây vằn Φ10 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)			14.350	
Thép cây vằn Φ12-Φ32 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)			14.200	
Thép cây vằn Φ36-Φ40 ASTM A 615/A 615M-09b (Grade 60)			14.500	
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ NX. Địa chỉ: thành phố Hà Nội - ĐT: 0243,2202267				
Thép tấm SS400				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nhưng chưa bao gồm thuế VAT
Dày 1mm	Kg		19.681	
Dày 1- 4mm			19.681	
Dày 4- 8mm			19.681	
Dày 8- 18mm			19.598	
Dày 18- 30mm			19.598	
Dày 32- 42mm			19.598	
Dày >42mm			19.598	
Thép tấm Q235B				
Dày 1mm	Kg		19.832	
Dày 1- 4mm			19.832	
Dày 4- 8mm			19.832	
Dày 8- 18mm			19.799	
Dày 18- 30mm			19.799	
Dày 32- 42mm			19.799	
Dày >42mm			19.799	
Thép tấm Q345B				
Dày 1mm	Kg		20.016	
Dày 1- 4mm			20.016	
Dày 4- 8mm			20.016	
Dày 8- 18mm			19.933	
Dày 18- 30mm			19.933	
Dày 32- 42mm			19.933	
Dày >42mm			19.933	
Thép thanh vằn Ø10(mác thép CB300-V; CB400-V	Kg		15.300	
Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép SD295; SD390)			15.200	
Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR40)			15.500	
Thép thanh vằn Ø10(mác thép GR60)			15.500	
Thép thanh vằn Ø12 đến Ø32 (mác thép GR60)			15.400	
Thép thanh vằn Ø10 (mác thép CB500-V)			15.400	
Thép thanh vằn Ø36 đến Ø40 (mác thép GR460;SD490)			15.700	
CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM. Địa chỉ: Đồng Nai - ĐT: 0613.833.733				
Ố. thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D1.0mm đến 1.5mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN 100	Kg		16.300	Không bao gồm chi phí bốc xếp; Giá
Ố. thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D1.6mm đến 1.9mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN 100			15.500	
Ố. thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ D2.0mm đến 5.4mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN 100			15.200	
Ố. thép đen(ống tròn, vuông, hộp) độ D5.5mm đến 6.3 mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN100			15.400	
Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35 mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN 100			15.200	
Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đ/kính từ DN 125 đến DN 200			15.600	
Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đ/ kính từ DN 125 đến DN 200			16.200	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ô. thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 mm đến 1.9 mm. Đ/ kính từ DN 10 đến DN 100			23.000	chưa có thuế VAT
Ô. thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 mm đến 5.4 mm. Đ/ kính từ DN 10 đến DN 100			22.500	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100			22.500	
Ô. thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đ/kính từ DN 125 đến DN 200			22.700	
Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đ/kính từ DN 125 đến DN 200			23.300	
Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ D1.0 mm đến 2.3 mm. Đ/kính từ DN 10 đến DN 200			16.500	

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRUNG TIẾN

VP đại diện: TP HCM; Điện thoại: 028 542 80391; 0908 99 64 99

Sản Phẩm AMITY Việt Nam

Tile Clipin (HT Trần thép mạ AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,5mm màu trắng. K/xương thép mạ kẽm).	m2		400.000	Đơn giá trên bao toàn bộ phụ kiện liên kết, chưa bao gồm chi phí lắp đặt ; 10% thuế VAT
Tile Clipin (HT Trần nhôm AMITY 600x600 hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. K/xương thép mạ kẽm).			450.000	
Phụ kiện trần 600x600 Clipin Khung xương tam giác thép mạ kẽm dày 0,6mm: 1,8m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền tường: 1m			75.000	
150C (Hệ thống trần thép mạ kẽm AMITY 150C phủ sơn gia nhiệt khổ rộng 150mm dày 0,5mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm, có khóa chống gió).			200.000	
150C (Hệ thống Trần nhôm AMITY 150C hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,6mm màu trắng. Khung xương thép mạ kẽm).			520.000	
Phụ kiện trần 150C Khung xương 150C mạ kẽm dày 0,6mm: 1,0m; kẹp tăng đơ: 1 cái, dây kẽm treo trần D4mm: 1m; nẹp viền tường: 1m			55.000	
SL 300AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 300AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).	md		550.000	
SL 200AB (Hệ thống lam nhôm AMITY 200AB hợp kim nhôm kẽm phủ sơn gia nhiệt dày 0,8mm màu trắng).			480.000	
Phụ kiện Bất liên kết lam nhôm AB dày 4mm: 1 cái	m2		48.000	

Sản Phẩm AMITY Việt Nam

HT Cửa đi Amity hệ 85 dày 1,2mm kính cường lực 8mm AMT-D 85	m2		1.850.000
HT cửa sổ mở quay Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50P	m2		1.380.000
HT cửa sổ mở lùa Amity hệ 50 kính cường lực 5mm AMT-WD50S	m2		1.420.000
HT vách ngăn nhôm kính Amity hệ 85, k/cường lực 10mm AMT-P85	m2		1.400.000

CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh - Địa chỉ:ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547

Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 14 * 14 - D 1mm	Cây	52.000		Giá đã có VAT
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 13 * 26 - D 1mm		73.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 20 - D 1,1mm		81.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 25 - D 1,1mm		102.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 30 - D 1,2mm		133.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 20 * 40 - D 1,2mm		133.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 25 * 50 - D 1,2mm		164.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 40 - D 1,2mm		176.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 30 * 60 - D 1,2mm		188.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 40 * 80 - D 1,2mm		266.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 50 * 100 - D 1,4mm		380.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 60 * 120 - D 1,4mm		488.000		
Thép hộp mạ kẽm Z080 - L= 6m - 75 * 75 - D 1,4mm		384.000		
Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 34- D 2,1mm		230.000		
Thép ống mạ kẽm - L= 6m - Φ 42 - D 2,6mm		358.000		

Cty CP Sản xuất Thép VINA ONE

ĐC: Huyện Bến Lức, tỉnh Long An- ĐT: 02723.98.98.98-0903.002.665

Vuông, hộp, ống đen Vin one (ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố)				
Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	17.000		
Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	16.800		
Ông thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Đồng/kg	17.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
Vuông, hộp, ống kẽm Vin one (ASTM A500-JIS G3444/ theo TC công bố)				Giá đã tính thuế VAT; Chưa tính phí vận chuyển (giá bán tại kho nhà máy)	
Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	19.500			
Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	19.300			
Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	19.800			
Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	19.800			
Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm (BS 1387 / theo tiêu chuẩn công bố)					
Dày 1.60 - 2.00mm	Đồng/kg	25.000			
Dày 2.10 - 3.00mm	Đồng/kg	24.200			
Dày 3.10 - 5.00mm	Đồng/kg	24.500			
Dày > 5.00mm	Đồng/kg	24.500			
Thép hình cán nóng Vina One (JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố)					
Thép hình cán nóng chữ V - U - I	Đồng/kg	17.700			
Tôn lạnh Vina One AZ100 (JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố)	Đồng/mét	89.000			
Dày 0.40mm	Đồng/mét	98.000			
Dày 0.45mm	Đồng/mét	108.000			
Dày 0.50mm					
Tôn lạnh Vina One AZ150 (JIS 3321/theo tiêu chuẩn công bố)	Đồng/mét	103.000			
Dày 0.45mm	Đồng/mét	113.000			
Dày 0.50mm					
Tôn lạnh màu Vina One (JIS 3322/theo tiêu chuẩn công bố)	Đồng/mét	91.000			
Dày 0.40mm	Đồng/mét	100.000			
Dày 0.45mm	Đồng/mét	110.000			
Dày 0.50mm					
Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One (VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố)	Đồng/mét	68.000			
C50 x 100 dày 2,0 ly	Đồng/mét	84.000			
C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/mét	118.000			
C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/mét	139.000			
Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One (ASTM A123/theo tiêu chuẩn công bố)					
C50 x 100 dày 2,0 ly	Đồng/mét	89.000			
C50 x 150 dày 2,0 ly	Đồng/mét	110.000			
C75 x 200 dày 2,0 ly	Đồng/mét	153.000			
C85 x 250 dày 2,0 ly	Đồng/mét	182.000			
CÁC LOẠI TOL, NGÔI					
Cty TNHH MTV TÔN POMINA					
ĐC: tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu -ĐT 00916.629.537					
Tol lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m		63.250	TC: ASTM A792/A792M- 10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; Giá bán có tính Thuế VAT	
Tol lạnh AZ70 Phủ AF: 0.3mm x 1200mm TCT G550	nt		70.400		
Tol lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mm x 1200mm TCT G550	nt		84.700		
Tol lạnh AZ100 Phủ AF: 0.4mm x 1200mm TCT G550	nt		95.700		
Tol lạnh AZ100 Phủ AF: 0.4m5m x 1200mm TCT G550	nt		107.250		
Tol lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mm x 1200mm TCT G550	nt		117.700		
Tol lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mm x 1200mm TCT G550	nt		127.600		
Tol lạnh AZ150 Phủ AF: 0.35mm x 1200mm TCT G550	nt		91.850		
Tol lạnh AZ150 Phủ AF: 0.4mm x 1200mm TCT G550	nt		102.300		
Tol lạnh AZ150 Phủ AF: 0.45mm x 1200mm TCT G550	nt		112.200		
Tol lạnh AZ150 Phủ AF: 0.5mm x 1200mm TCT G550	nt		122.100		
Tol lạnh AZ150 Phủ AF: 0.55mm x 1200mm TCT G550	nt		133.650		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mm x 1200mm APT G550	kg/m		71.500		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.3mm x 1200mm APT G550	nt		81.400		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mm x 1200mm APT G550	nt		91.850		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.4mm x 1200mm APT G550	nt		103.950		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mm x 1200mm APT G550	nt		114.400		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.5mm x 1200mm APT G550	nt		124.850		
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mm x 1200mm APT G550	nt		136.400		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Tol lạnh màu AZ050 17/05: 0.6mm x 1200mm APT G550	nt		147.950	JIS 3322:2012 ; ASTM A755/A755M- 15; Giá bán có tính Thuế VAT
Tol lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.35mm x 1200mm APT G550	kg/m		98.450	
Tol lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.4mm x 1200mm APT G550	nt		110.550	
Tol lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	nt		121.550	
Tol lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.5mm x 1200mm APT G550	nt		132.550	
Tol lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	nt		143.550	
Tol lạnh màu ShieldViet AZ 150 25/10: 0.4mm x 1200mm APT G550	kg/m		114.400	
Tol lạnh màu ShieldViet AZ 150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	nt		125.950	
Tol lạnh màu ShieldViet AZ 150 25/10: 0.5mm x 1200mm APT G550	nt		136.950	
Tol lạnh màu ShieldViet AZ 150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	nt		146.850	
Tol lạnh màu ShieldViet AZ 150 25/10: 0.6mm x 1200mm APT G550	nt		158.400	

CÔNG TY TNHH HAI YẾN

Địa chỉ: Số 67-Điện Biên Phủ, K2, P6, thành phố Trà Vinh; ĐT 0294.3862.436

Tol lạnh Muzaca 9 sóng (tol úc)	số kg/m	đơn giá/m		BH 10 năm
Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xạm 4Dem	3,55 -	118.000		
Xanh ngọc, xanh riêu, đỏ xạm 4,5Dem	3,74 -	133.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI GÓM XÂY DỰNG MỸ XUÂN

Đại chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Điện thoại: 0254.376770- Fax 0254.3894468

Website: myxuan-vt.com.vn; email: myxuanvt06@yahoo.com

I. NGÓI MÀU

Ngói lợp 10v/m2 (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	Viên		15.900	Giá đã có VAT; Cung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Ngói Nóc 3.3v/1md			26.760	
Ngói Rìa 3 v/1md			26.760	
Ngói cuối rìa, ngói ghép 2			37.440	
Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên		45.120	
Ngói chạc 3, chạc 4			57.950	
Ngói gắn Antenna, Ngói thông hơi, Ngói lấy sáng			201.950	

II. NGÓI VÀ SẢN PHẨM TRANG TRÍ ĐẤT SÉT NUNG (PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN : TCVN 1452:2004)

Tên vật liệu/quy cách	Mã số		Giá/ Viên	
Ngói lợp 22v/m2	N01		9.480	Giá đã có VAT; Cung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Ngói lợp 22v/m2 chống thấm	N02		9.880	
Ngói lợp 22v/m2 A2	N03		8.850	
Ngói Đmi	N011		5.700	
Ngói Đmi chống thấm	N012		6.080	
Ngói nóc lớn 3 viên /md	N04		17.950	
Ngói nóc lớn 3 viên /md chống thấm	N04		18.850	
Ngói nóc lớn vuông chống thấm	NV19		20.370	
Ngói cuối nóc chống thấm	NV16		43.600	
Ngói chạc 3 chống thấm	V016		83.920	
Ngói chạc 4 chống thấm	N017		101.840	
Ngói nóc tiểu 5v/md	N018		6.030	
Ngói nóc tiểu chống thấm	N07		6.210	
Ngói tiểu7v/md	N09		6.170	
Ngói tiểu chống thấm	N09		6.360	
Ngói viên 5 bộ /md	N11		51.450	
Ngói viên chống thấm	N11		52.350	
Ngói âm dương (45v/m2)	N08		6.870	
Ngói âm dương chống thấm	N08		7.220	
Ngói con sò, Ngói chưa E, Ngói mũ tàu (60v/m2)	N02		7.420	
Ngói con sò, Ngói chưa E, Ngói mũ tàu chống thấm	N02		7.700	
Ngói màn chữ Thọ	N16		5.490	
Ngói màn chữ Thọ chống thấm	N16		5.780	
Ngói cánh phượng (70v/md)	N14		6.540	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ngói cánh phượng (70v/md) chống thấm	N14		6.760	Giá đã có VAT; Cung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông	N06		6.150	
Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông chống thấm	N06		6.410	
Ngói mũ hài nhỏ, vảy cá nhỏ (100v/m2)	N03		3.520	
Ngói mũ hài nhỏ, vảy cá nhỏ chống thấm	N03		3.620	
Ngói mũ hài lớn (50v/m2)	N03.1		9.470	
Ngói mũ hài lớn chống thấm	N03.1		9.800	
Ngói mắt rồng (140v/m2)	N10		5.590	
Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	N10		5.760	
Ngói lợp 20v/m2	N12		12.560	
Ngói lợp 20v/m3 chống thấm	N12		13.110	
III. NGÓI TRẮNG MÈN (PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN : TCVN 1453:1986)				
Ngói mũ hài nhỏ, vảy cá nhỏ (100v/m2)	(100v/m2)		9.470	Giá đã có VAT; Cung cấp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
Ngói mắt	(140v/m2)		11.020	
Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông chống thấm	(60v/m2)		16.800	
Ngói con sò, Ngói mũ tàu, Ngói chưa E,	(50v/m2)		17.860	
Ngói mũ hài lớn	(60v/m2)		22.140	
Ngói âm dương	(45v/m2)		17.480	
Ngói viên	(5 bộ/md)		79.750	
Ngói nóc tiểu	(5v/md)		13.020	
Ngói tiểu	(7v/md)		13.080	
Ngói cánh phượng	(70v/m2)		15.920	
Ngói lợp 22v/m2	(22v/m2)		26.510	
Ngói nóc lớn 3v/md	(3v/md)		42.910	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM Địa chỉ: huyện Bến Lức, tỉnh Long An				
Ngói màu (1 màu)				Giá chưa có thuế VAT; Cung cấp trong nội ô thành phố Trà Vinh
Ngói lợp	Viên	14.600		
Ngói rìa và ngói nóc có gờ		27.000		
Ngói cuối nóc có gờ, cuối mái, cuối rìa		39.000		
Ngói chạc 2, chữ T, chạc 3, chạc 4		49.000		
Ngói nóc có gờ có giá gắn ống(ngói có giá gắn ống: lợp, chạc 3, chạc 4)		200.000		
Ngói màu (2 màu)				
Ngói lợp	Viên	16.400		
Ngói rìa và ngói nóc có gờ		29.000		
Ngói cuối nóc có gờ, cuối mái, cuối rìa		42.000		
Ngói chạc 2, chữ T, chạc 3, chạc 4		50.000		
Ngói nóc có gờ có giá gắn ống(ngói có giá gắn ống: lợp, chạc 3, chạc 4)		219.000		
Các chất phụ gia, keo				
Chất chống thấm	20kg	1.688.000		
Keo dán gạch ốp tường	Bao 25 kg	258.000		
Keo dán gạch lát nền tường		217.000		
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG Đc: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, P. Tân Tạo, Q.Bình Tân,TPHCM ; ĐT: 02862698078.				
Ngói + Tole xi măng Fibrô + Tole lấy sáng				
	Tấm		68.000	Giá đã có VAT; Riêng Tole Đà Nẵng giao tại huyện Trà Cú
Tole nhựa lấy sáng KT 2m*1.07m			125.000	
Tole lợp Fibrô xi măng kích thước 0.9m*1.52m			72.000	
Ngói úp nóc	viên		22.001	
Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Bình Dương: ĐT: (0650)3.651.118 Fax: (0650)3.651.120				
Ngói nhóm 01màu L101, L102, L103, L104. KT 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2			13.970	
Ngói nhóm hai màu L 201, L 203, L 204 và Nhóm màu đặc biệt L 105, L 226. kích thước 420*330mm, khoảng 10 viên 1m2			14.300	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ngói nóc	Viên		27.500	Giá đã có VAT
Ngói rìa			27.500	
Ngói cuối rìa			33.500	
Ngói ghép hai			33.500	
Ngói cuối nóc			35.500	
Ngói cuối mái			35.500	
Ngói chạc 3, ngói chữ T			44.500	
Ngói chạc 4			44.500	

Tol + Trần

Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,32mm	M		103.000	Giá đã có VAT; Giao hàng đến chân công rình trong toàn tỉnh
Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,35mm	nt		117.000	
Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,38mm	nt		120.000	
Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,40mm	nt		123.000	
Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,42mm	nt		127.000	
Tol lạnh mạ nhôm Zacs dày 0,45mm	nt		140.000	
Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,40mm	nt		103.000	
Tol lạnh mạ nhôm màu dày 0,45mm	nt		105.000	
Tol ngói dày 0,4mm	nt		112.000	
Tol ngói dày 0,42mm	nt		115.000	
Tol ngói dày 0,45mm	nt		118.000	
Tol ngói dày 0,48mm	nt		121.000	
Tol ngói dày 0,5mm	nt		124.002	

CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen - Chi nhánh Trà Vinh - Địa chỉ: thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547

Tôn lạnh AZ100 - D 0,4mm	M		96.000	Giá đã có VAT; Giao hàng đến chân công rình trong toàn tỉnh
Tôn lạnh AZ100 - D 0,45mm	M		106.000	
Tôn lạnh AZ100 - D 0,5mm	M		116.000	
Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,4mm	M		98.000	
Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,42mm	M		103.000	
Tôn lạnh màu xanh AZ050 17/05 - D 0,45mm	M		110.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGŨ ĐỒNG NAI

ĐC: QUẬN 1-TPHCM: ĐT 028.38.22.81.24-38.29.58.81-Fax: 028.382.424.93

Ngói 10 (20v/m2)	Viên		23.000	Giá đã có VAT; Giao hàng tại đại bản tỉnh Trà Vinh
Ngói 20 (23v/m2)	nt		14.000	
Ngói nóc (3v/m2)	nt		27.000	
Ngói mũ hài 120 (120v/m2)	nt		4.000	
Ngói mũ hài 65 (65v/m2)	nt		8.000	
Ngói vẩy cá (65v/m2)	nt		7.800	
Ngói âm dương (45v/m2)	nt		8.500	
Ngói tiểu (36v/m2)	nt		7.500	
gạch 80x80x180 (60v/m2)	nt		3.400	
Ngói 20 : 360x 230 x12 (20v/m2)	nt		13.000	

CÁC LOẠI SƠN

Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình

ĐC: Đường Nguyễn Đăng, K 10, P 9, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.

SƠN TĨNH ĐIỆN, SƠN DẦU

Mạ kẽm hàng rào, lan can sắt	M2	70.000		Giá đã có VAT; Giao hàng tại đại bản tỉnh Trà Vinh
Mạ kẽm thép hình các loại	M3	70.000		
Sơn chống rỉ (màu đỏ) (23kg/thùng)	Thùng	727.000		
Sơn chống rỉ (màu xám) (23kg/thùng)	Thùng	788.000		
Sơn dầu (màu xám) (20kg/thùng)	Thùng	1.015.000		

CÔNG TY TNHH – MTV THƯƠNG MẠI GIA HẠO

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
ĐC: Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; ĐT: 0918.439.709 – 08.6868.8039				
Sân phẩm sơn kim loại 2 thành phần: Không cần sơn lót, Độ bám dính cao, nhanh khô, bền màu, màu sắc đa dạng (Sử dụng trên nhiều chất liệu (Sắt mạ kẽm, Inox, Kính, Thủy tinh, Ngói lợp, Alu, Mica, PVC,...))				
ZINKA – TP.02	Lon 1kg	247.000đ		Giá đã có thuế VAT
ZINKA – TP.02	Lon 4kg	895.000đ		
ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 1kg	215.000		
ZINKA Eco – TP.03 (Phổ thông)	Lon 4kg	785.000		
ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 1kg	178.000		
ZINKA 1K (Hiệu quả kinh tế)	Lon 4kg	645.000		
CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM				
ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274.3775.678-Fax 0274.3775.005				
PHỦ NGOẠI THẤT				
SuperShield Siêu bóng	15L		5.295.000	
	3.785L		1.407.000	
	875ML		372.000	
SuperShield bóng mờ	15L		5.140.000	
	3.785L		1.364.000	
	875ML		359.000	
TOA 7in1	15L		1.867.000	
	3.785L		1.426.000	
	1L		389.000	
	875ML		368.000	
TOA Nanoshield Bóng	15L		4.041.000	
	5L		1.584.000	
	875ML		329.000	
TOA Nanoshield Bóng mờ	15L		4.041.000	
	5L		1.584.000	
	875ML		329.000	
4 Secasons Expert Exterior và Interior	5GL		2.222.000	
	1GL		477.000	
TOA 4 Secasons Exterior bóng mờ	18L		3.427.000	
	5L		1.038.000	
	1L		263.000	
TOA 4 Secasons Satin Glo High Sheen	18L		3.427.000	
	5L		1.038.000	
	1L		263.000	
TOA 4 Secasons Satin Glo	18L		3.264.000	
	5L		989.000	
	1L		251.000	
TOA 4 Secasons Tropic Shield	18L		2.087.000	
	5L		658.000	
	1L		169.000	
Supertech ProExt	18L		1.563.000	
	5L		513.000	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
Super Shield Duraclean	3.785L		1.010.000	
	875ML		294.000	
Super Shield Duraclean A+ Siêu Bóng	3.785L		1.121.000	
	875ML		327.000	
Super Shield Duraclean A+Bóng mờ	3.785L		1.060.000	
	875ML		308.000	
TOA NanoClean Siêu Bóng	15L		3.450.000	
	5L		1.258.000	
	875ML		260.000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
TOA NanoClean Bóng mờ	15L		3.193.000	Có bán : Kim Hoa-TPTV; Hiệp Phát 2 - Châu Thành; VLXD Phú Tài- Tiểu Cần; Cửa hàng Thành Cẩm- h.Cầu Kè; Cửa hàng Thành Công- H.Cầu Ngang; Đại lý Sơn Chí Thiện- P7,TPTV; Hiệp Phát 1-TT Cảng Long; Theo các Công nghệ 3M™; Microban;
	5L		1.167.000	
	875ML		249.000	
TOA Thoải mái lau chùi siêu bóng	18L		2.975.000	
	5L		815.000	
	1L		199.000	
TOA Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L		2.206.000	
	5L		681.000	
	1L		168.000	
4 Secasons Expert Interior	5GL		2.170.000	
	1GL		469.000	
TOA 4 Secasons Top Silk Sheen	18L		1.855.000	
	5L		604.000	
	1L		163.000	
TOA 4 Secasons Top Silk	18L		1.544.000	
	5L		504.000	
	1L		138.000	
Supertech Pro Int	18L		1.192.000	
	5L		363.000	
Homecote	18L		704.000	
	4L		213.000	
	3,35L		161.000	
Nitto Extra	18L		583.000	
	17L		586.000	
	4L		179.000	
	3,5L		143.000	
SƠN LÓT NGOẠI THẤT				
TOA 4 Secasons Allkali Sealer	18L		2.252.000	
	5L		648.000	
Sơn lót Supertech Pro	18L		1.457.000	
	5L		407.000	
SƠN LÓT NỘI THẤT				
Sơn lót TOA NanoClean	18L		2.120.000	
	5L		624.000	
Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18L		1.009.000	
	5L		295.000	
SƠN LÓT NGOẠI THẤT VÀ NỘI				
TOA 4 Secasons Allkali Sealer	18L		2.252.000	
	5L		648.000	
Sơn lót Supertech Pro	18L		1.457.000	
	5L		407.000	
SƠN LÓT GỐC DẦU				
TOA Supe Contact Sealer	5L		957.000	
TOA 4 Secasons Supe Contact Sealer	5L		855.000	
TOA Extra Wet Primer	5L		875.000	
	15L		2.609.000	
BỘT TRÉT				
Bột trét TOA Pro Putty	25kg		486.000	
Bột trét TOA Wall Mastic Ext	40kg		435.000	
Bột trét TOA Wall Mastic Int	40kg		361.000	
Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg		332.000	
Bột trét Homecote Nội	40kg		262.000	
CHỐNG THẤM				
TOA Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20kg		2.449.000	
	4kg		560.000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
TOA FloorSeal Chống thấm sàn (chống thấm pha XM)	1kg		158.000		
	20kg		2.449.000		
	4kg		560.000		
TOA WaterBlock Color- chống thấm màu (chống thấm một thành phần)	20kg		3.018.000		
	6kg		970.000		
TOA Weatherkote No.3 (chống thấm đen -Bitumen)	18kg		11.790.000		
	3,5kg		281.000		
	1kg		104.000		
SƠN ĐẶC BIỆT					
TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	17,5L		5.697.000		
	5L		1.715.000		
	875ML		309.000		
TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L		7.529.000		
	5L		2.201.000		
	875ML		399.000		
Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	17,5L		4.659.000		
	5L		1.404.000		
	875ML		254.000		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM					
Địa chỉ: huyện Bến Lức, tỉnh Long An					
Sơn màu các loại				Giá chưa tính thuế VAT	
Standard nội thất	thùng 18L		997.100		
Standard ngoại thất			1.330.100		
Extra nội thất			1.453.500		
Extra ngoại thất			2.119.500		
Master nội thất			2.874.900		
Master ngoại thất	thùng 18L		3.182.600		
Sunshine ngoại thất siêu bóng			3.597.300		
Sơn trắng					
Standard nội thất	kg		977.000		
Standard ngoại thất			1.508.000		
Extra nội thất			1.553.000		
Extra ngoại thất			2.434.000		
Master nội thất			3.204.000		
Master ngoại thất			3.486.000		
Sunshine ngoại thất			3.927.000		
Sơn lót					
Trắng nội thất	thùng 18L		1.642.600		
Trắng ngoại thất			2.159.400		
Có màu nội thất			1.691.900		
Có màu ngoại thất			2.224.200		
Bột trét tường nội thất			269.000		
Bột trét tường ngoại thất			322.000		
Các chất phụ gia, keo					
Chất chống thấm	Bao 20 kg		1.688.000		
Keo dán gạch ốp tường	Bao 25 kg		258.000		
Keo dán gạch lát nền tường	kg		217.000		
CÔNG TY TNHH Tân Hưng					
ĐC: tp Trà Vinh; ĐT: 0914,898388 (Sơn Đa vít, Sơn LATVEGAS)					
Sơn phủ nội thất (Extra- in)	thùng 18L	750.000			
Sơn phủ nội thất (Xantex- in)		1.299.000			
Sơn phủ nội thất (Bóng mờ Satin lao chùi hiệu quả)		2.642.000			
Sơn phủ nội thất (Siêu bóng mờ diệt khuẩn, lao chùi hiệu quả)	thùng 5L	1.170.000			
Sơn siêu trắng nội, ngoại thất (Nanotech- Shield white)		1.700.000			

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
Sơn phủ ngoại thất (Extra- ex)	thùng 18L	1.200.000		Giá đã có thuế VAT	
Sơn phủ ngoại thất (Santex- ex)		1.730.000			
Sơn phủ ngoại thất bóng mờ Satin cao cấp (Rovortex- ex)		2.870.000			
Sơn phủ ng/ thất bóng cứng chống thấm, chống bám bụi (Silk- 5 in 1)		1.350.000			
Sơn lót chống kiềm đa năng (Sealerone- kote)		2.350.000			
Sơn lót chống kiềm (Sealer lilk)		1.700.000			
Bột trét nội thất	Bao 40kg	290.000			
Bột trét ngoại thất		340.000			
Bột trét nội, ngoại thất cao cấp		390.000			
Sơn nước các loại + Bột trét các loại					
Sơn lót chống thấm Beauty Sealer V9833	4L	410.500		Giá đã có thuế VAT	
Sơn phủ trong nhà Beauty Sealer V9833	17L	1.664.500			
Sơn phủ trong nhà Fancy V618	4L	198.000			
Sơn phủ trong nhà Fancy V618	17L	752.500			
Sơn phủ trong nhà Beauty In V9826	4L	296.500			
Sơn phủ ngoài nhà Beauty In V9826 siêu cao cấp	17L	1.106.000			
Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 siêu cao cấp	1L	296.500			
Sơn phủ ngoài nhà Medallion S989 cao cấp	5L	1.379.500			
Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856 cao cấp	1L	262.000			
Sơn phủ ngoài nhà Solarshield V9856	5L	1.243.000			
Sơn phủ ngoài nhà Beauty Ex V9829	4L	388.000			
Sơn 2 trong 1 Beauty Ex V9829	17L	1.425.000			
Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	1L	171.000			
Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	5L	695.000			
Sơn 2 trong 1 Prguard V9852	17L	2.155.000			
Sơn Mykolor (nội thất)	5L	408.000			
Sơn Mykolor chống kiềm (ngoại thất)	5L	770.000			
Bộ trét Mykolor (nội thất)	Bao	200.000			
Bộ trét Mykolor (ngoại thất)		315.000			
CÔNG TY TNHH VLXD TRƯỜNG PHÁT TRÀ VINH					
TP.Trà Vinh; Tel: 0294.3850789 - 0979.919979, Email :Ctytruongphat.one@gmail.com					
SẢN PHẨM SƠN NƯỚC DONASA MÀU HỆ NƯỚC PHA TRÊN MÁY					
Interior INP (Sơn trong nhà)	thùng 18L		990.000	Giá chưa tính thuế VAT	
NEWINTERIOR (Sơn trong nhà)			1.049.000		
EXTERIOR (Sơn ngoài nhà)			1.755.000		
SUPERCOAT (Sơn trong nhà cao cấp)			2.296.000		
FLINTCOAT (Sơn ngoài nhà)			3.385.000		
HITECH (Sơn ngoài nhà)	thùng 5L		1.655.000		
Interior (Sơn trong nhà)	thùng 18L		990.000		
Sheen Master :Sơn bóng			1.740.000		
Anti Alkli : Sơn lót			2.440.000		
HITECH :Sơn nhũ vàng (5618)		thùng 5L			2.962.000
Bột trét tường DONASA					
Trét trong nhà	Bao 40kg		313.000		
Trét ngoài nhà			369.000		
Trét trong nhà			290.000		
Trét ngoài nhà			336.000		
Trét trong nhà			266.700		
Trét ngoài nhà			284.000		
Sơn chống thấm cách nhiệt DONASA					
DONASA FLESURE-2 Cách nhiệt (dung môi)	thùng 20L		3.176.250		
DONASA FLESURE-TS Phụ gia chống thấm			2.011.625		
DONASA FLESURE-1000 Chống thấm			3.478.750		
DONASA FLESURE-6 Sơn lót(kim loại)			3.478.750		
DONASA FLESURE-7 Sơn lót(bê tông)			2.571.250		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Công ty TNHH KOVA NANOPRO				
ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-DDT.3603797-Fax 028.3620.5858				
SƠN NHỮ TƯƠNG (TVVN 8652:2012)				Giá chưa tính thuế VAT
Sơn lót Nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	Thùng		993.995	
Sơn lót Nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	nt		1.276.591	
Sơn lót Nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-107 (18kg)	nt		1.317.584	
Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA -208 (25kg)	nt		2.358.929	
Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA -117 (18kg)	nt		2.811.818	
Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA -118 (25kg)	nt		1.557.500	
Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	nt		470.227	
Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	nt		377.500	
Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg		510.227	
Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng		1.141.396	
Sơn nội thất KOVA Lovely (25kg)	nt		937.100	
Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	nt		192.955	
Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	nt		224.773	
Sơn nội thất KOVA CROWN + (5kg)	nt		212.955	
Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	nt		203.864	
Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	nt		356.591	
Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	nt		403.864	
Sơn ngoại thất cap cấp KOVA K-5501 (4g)	nt		475.091	
Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	nt		252.955	
Sơn nội thất KOVA Fix Mekong (5kg)	nt		180.227	
Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		3.354.675	
Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	nt		2.048.182	
Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG -368 (20kg)	thùng		3.370.260	
Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA Nanopro self-cleaning(20kg)	nt		4.840.500	
Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168LOW GLOSS (20kg)	nt		1.557.273	
Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	nt		870.227	
Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (5kg)	nt		388.409	
Sơn công nghiệp EPOXY KOVA kl-5 sàn	kg		271.136	
Sơn công nghiệp EPOXY KOVA kl-5 Tường	nt		308.591	
Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	nt		489.318	
Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	nt		25.136	
Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-trắng	nt		147.682	
Sơn giao thông hệ nước KOVA A9- màu khác	nt		256.016	
Sơn loại chuyên dụng				
Sơn chống gỉ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng		1.161.136	
Sơn chống cháy KOVA NAPOPRÔ Fire - Resistant	kg		378.000	
Chất chống thấm				
Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	Bộ		1.634.341	
Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	Lon		105.136	
Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	nt		112.409	
Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)			105.136	
Bột bả tường (Theo TCVN 7239:2014)				
Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		322.727	
Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	nt		307.273	
Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	nt		354.545	
Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	nt		467.273	
Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	nt		488.182	
Mastis dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng		572.955	
Mastis dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	nt		703.864	
Mastisc Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	Bộ		336.591	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg		12.300		
Keo bóng nước KOVA Clear W	nt		161.500		
Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	nt		187.864		
CÔNG TY CP L.Q JOTON - tại TPHCM ĐC: Q. Phú Nhuận- TPHCM. ĐT: 0838.46.19.70- Fax 083.84.61.014					
Sơn giao thông lót - JOLINE Primer 04kg/lon (16k/thùng)	04kg/lon	73.590	73.590	Giá chưa tính thuế VAT	
Sơn GT trắng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	25kg/bao		22.550		
Sơn GT vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE	25kg/bao		23.540		
Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) - JOWAY (25kg/thùng)	05kg/lon		97.670		
Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)-JOWAY (25kg/thùng)	nt		120.450		
Hạt phản Quang - GLASS BEAD	25kg/bao		19.500		
CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI CẦN THƠ ĐC: KV Thạnh Mỹ, P.Thường Thạnh, Quận Cái Răng,Tp.Cần Thơ. ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531					
Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg		248.000	Giá chưa tính thuế VAT	
Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg			181.481		
Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg			145.092		
Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg			156.546		
Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER thùng /18L/22,5kg			106.400		
Sơn nước nội thất JOTON ATOM SUPPER (màu*) thùng /18L/22,5kg			117.067		
Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kgkg			192.500		
Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg			102.881		
Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg			59.177		
Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg			41.111		
Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18L/13,4kg			117.350		
Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18L/13,4kg			75.684		
Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg			171.400		
Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg			190.450		
Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)			9.263		
Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)			7.050		
Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618					
SƠN NGOẠI THẤT					
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	thùng		4.520.000	Giá đã có thuế VAT	
SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	18L		3.240.000		
SƠN NỘI THẤT					
SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP	thùng 18L		2.270.000		
SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI CAO CẤP			1.710.000		
SƠN NƯỚC NỘI THẤT HOÀN HẢO			900.000		
SƠN LÓT					
SƠN LÓT GỐC DẦU NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon 5L		1.050.000		
SƠN LÓT NGOẠI THẤT HOÀN HẢO	thùng		2.300.000		
SƠN LÓT NỘI THẤT HOÀN HẢO	18L		1.790.000		
SƠN CHỐNG THẤM					
SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP	thùng		3.400.000		
SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	18L		2.970.000		
BỘT TRÉT					
BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP	Bao 40kg		390.000		
BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP			330.000		
BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT HOÀN HẢO			252.000		
BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT HOÀN HẢO			228.000		
DNTN QUÝ THIÊN Địa chỉ: thành phố Trà Vinh- Điện thoại: 0913.674.930; 0946.991.507					
NHÂN HIỆU SƠN: HENRY			Giá chưa tính thuế		
Bột bả nội thất: Y6.8-BB (bao 40kg).	Bao		315.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Bột bả ngoại thất: Y6.9-BB (bao 40kg).	Bao		395.000	Giá chưa tính thuế VAT
Sơn nội thất:Y6.1 - CLASSIC	Thùng23kg		745.000	
Sơn nội thất cao cấp:Y6.2 - LUXURY.	Thùng 23kg		1.295.000	
Sơn nội thất cao cấp:Y6.3 - HENRY-EASY CLEAN.	Thùng 22kg		2.185.000	
Sơn siêu trắng trần: YST-HENRY -SUPER WHITE	Thùng 22kg		1.275.000	
Sơn bóng nội thất cao cấp: Y6.5NO- HENRY-GOLD: .	Thùng 20kg		2.795.000	
Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: Y6.10NO- HENRY-PLATINUM	Thùng 20kg		3.495.000	
Sơn mịn ngoại thất cao cấp: Y6.4 - HENRY- SATIN.	Thùng 23kg		1.790.000	
Sơn bóng ngoại thất cao cấp: Y6.5NG - HENRY- DIAMOND.	Thùng 20kg		3.315.000	
Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: y6.10NG-HENRY-NANO PROTEC.	Thùng 20kg		4.550.000	
Sơn lót kháng kiềm nội thất: Y6.11 - HENRY-NANO-INT.	Thùng 22kg		1.395.000	
Sơn lót kháng kiềm nội thất: Y6.6NO - HENRY-PRIMER.INT.	Thùng 22kg		1.820.000	
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: Y6.6NG - HENRY- PRIMER.EXT.	Thùng 22kg		2.375.000	
Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano: Y6.12NO - HENRY-PRIMER.INT-LUXURY:	Thùng 22kg		2.450.000	
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano: Y6.12NO - HENRY-PRIMER.EXT:	Thùng 22kg		2.650.000	
Sơn chống thấm đa năng: Y6.7 - HENRY-CT07.	Thùng 20kg		2.590.000	
Sơn chống thấm màu h. quả: Y6.77- HENRY-COLOR FLEX.	Thùng 20kg		3.115.000	
Sơn phủ bóng trang trí: YCL - HENRY – SURFACE.	Lon 5kg		1.320.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh) Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: (84)613836579, (84)613836586.				
Sơn NIPPON- Sơn ngoại thất				Giá chưa tính thuế VAT
Bột trét ngoại thất NIPPON (bao 40kg)	bao		330.750	
Sơn chống kiềm ngoài nhà	18lít		2.786.400	
Sơn chống kiềm gốc dầu	20 lít		3.354.615	
Sơn siêu bóng (bảo hành 5 năm)	5 lít		1.688.445	
Sơn Plus (bảo hành 5 năm)	18lít		5.626.665	
Sơn bóng (bảo hành 5 năm)			1.467.180	
Sơn super Gard (bảo hành 3 năm)	18lít		2.874.960	
Sơn super matex (bảo hành 1 năm)	18lít		1.881.495	
Sơn nội thất				
Bột trét nội thất NIPPON (bao 40kg)	bao		265.815	
Sơn chống kiềm trong nhà	18lít		2.044.845	
Sơn siêu bóng trong nhà	5 lít		1.379.565	
Sơn bóng trong nhà(không mùi)	5 lít		1.199.880	
Sơn odour-less Spot- less	18lít		2.970.000	
Sơn odour-less chùi rửa vượt trội			2.175.525	
sơn matex			1.363.230	
Sơn vatex	17lít		684.585	
CÁC LOẠI BÊ TÔNG				
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 0862.678.195				
Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore	Tấn	#####		Giá có VAT
Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED Địa chỉ: số 36 Võ Văn Tần, P6, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839.302.322- 0909075687				
Nhựa đường xá 60/70 (Shell- singapore)	Kg	10.780		Giá có VAT
Nhựa đường phuy 60/70 (Shell- singapore)		12.430		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667				
Bê tông bền sulfat độ sụt 10 +_2				
C15 - R28			2.416.000	Giá đã bao

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú		
C20 - R28	M3		2.416.000	gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, bơm xả đến chân công trình; Giá công bố trên địa bàn thị xã Duyên Hải		
C25 - R28			2.536.000			
C30 - R28			2.596.000			
C35 - R28			2.646.000			
C40 - R28			2.696.000			
C45 - R28			2.746.000			
C50 - R28			2.796.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM						
Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, Tp Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442						
Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				TCVN 1033- 1:2014; TCVN 1033-1:2014; TCVN 11736:2017 và TC.VCA 009: 2015; Và Giá đã bao gồm thuế VAT và Vận chuyển		
HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu F2- vỉa hè	Bộ	#####				
HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu F3- vỉa hè		#####				
HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 760 x 580 x 1,470mm		9.052.000				
Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép						
2 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè	M	2.277.000				
3 ngăn bê tông cốt sợi - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè		2.969.000				
2 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 500 - vỉa hè		2.438.000				
3 ngăn bê tông cốt thép - Kt: B400 x 300 x 300 x 500 - vỉa hè		3.411.000				
Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển						
Ckiện phá sóng BT cốt sợi đ/sản M> 300- KT:H= 4m, (Bđáy= 4,1m, B đỉnh = 0,64m, L= 1,5m	Md	#####				
C.kiện phá sóng BTCS đúc sẵn M> 300- KT: H= 2,5m x B đáy = 3,2m x L= 2m		7.424.000				
C kiện phá sóng BTCS đúc sẵn M> 300- KT: H= 2,3m x B thân = 4,1m x L= 2m		6.652.000				
Cấu kiện phá sóng BTCS đúc sẵn M> 300- KT: H= 3,1m, (B thân = 1,5m x L= 2m		8.597.000				
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG						
Địa chỉ:thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3918335-0913339499.						
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN						
Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	md		420.000	Giá đã có VAT		
Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L=9,10,11,12 m			550.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m			610.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m			869.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m			1.150.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m			1.240.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15m			1.330.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18m			1.480.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93) L=6,7,8,9 m			1.120.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m			1.210.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93) L=15m			1.300.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93) L=18m			1.450.000			
DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93						
Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến L=12.5m		dầm			19.000.000	Giá đã có VAT
Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến L=18.6m			36.000.000			
Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L=12.5m			24.000.000			
Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m mới L=18.6m			44.000.000			
DẦM BÀN RỘNG BTCT DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)						
Dầm bàn rộng BTCT dự ứng lực - L=15m	Dầm		62.000.000	Giá đã có VAT		
Dầm bàn rộng BTCT dự ứng lực - L=20m			100.000.000			
Dầm bàn rộng BTCT dự ứng lực - L=24m			135.000.000			
Công ty Cổ phần Carbon						
Chi nhánh Đồng Nai: Số 02, đường số 1, khu CN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai						
Văn phòng Đại diện: Lầu 8, tòa nhà Tấn Minh, số 249 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, TP HCM						
Nhựa đường Carboncor Asphalt- CA6.7 (bao 25Kg)			4.136.000			

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Nhựa đường Carboncor Asphalt CA9.5(bao 25kg)	Tấn		4.136.000	Giá đã có VAT
Nhựa đường Carboncor Asphalt CA19(bao 25kg)			2.805.000	

CÁC LOẠI CỬA

Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình
 ĐC: hành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.

CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 5,4dem				Giá đã có VAT
Loại >12m2	M2	555.000		
Loại 9 – 11,9m2		565.000		
Loại 8 – 8,9m2		575.000		
Loại 7 – 7,9m2		585.000		
Loại 6 – 6,9m2		595.000		
Loại 5 – 5,9m2		615.000		
Loại 4 – 4,9m2		635.000		
Loại 3 – 3,9m2		655.000		

CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 6,3dem				
Loại >12m2	M2	580.000		
Loại 9 – 11,9m2		590.000		
Loại 8 – 8,9m2		600.000		
Loại 7 – 7,9m2		610.000		
Loại 6 – 6,9m2		620.000		
Loại 5 – 5,9m2		640.000		
Loại 4 – 4,9m2		660.000		
Loại 3 – 3,9m2		680.000		

CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 7,2dem				Giá đã có VAT
Loại >12m2	M2	605.000		
Loại 9 – 11,9m2	nt	615.000		
Loại 8 – 8,9m2	nt	625.000		
Loại 7 – 7,9m2	nt	635.000		
Loại 6 – 6,9m2	nt	645.000		
Loại 5 – 5,9m2	nt	665.000		
Loại 4 – 4,9m2	nt	685.000		
Loại 3 – 3,9m2	nt	705.000		

CỬA KÉO ĐÀI LOAN: U mạ màu, nhíp sơn, lá dày 3,5dem, sườn dày 8,1dem				
Loại >12m2	M2	630.000		
Loại 9 – 11,9m2	nt	640.000		
Loại 8 – 8,9m2	nt	650.000		
Loại 7 – 7,9m2	nt	660.000		
Loại 6 – 6,9m2	nt	670.000		
Loại 5 – 5,9m2	nt	690.000		
Loại 4 – 4,9m2	nt	710.000		
Loại 3 – 3,9m2	nt	730.000		

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY CHI
 Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P6, thành phố Trà Vinh

Cửa đi lá sách	m2		590.000	Giá đã có VAT
Cửa sổ lá sách 8x10	bộ		1.300.000	
Cửa đi lá sách 10 x 12	nt		1.500.000	
Khung bông cửa sổ 800x1.000	Khung		80.000	
Khung bông cửa sổ 1.000x1.200	nt		90.000	
Khung bông cửa sổ (sắt đẹp 8x10)	nt		90.000	
Khung bông cửa sổ (sắt đẹp 10x12)	nt		100.000	
Khung bông cửa sổ (sắt đẹp 10x12)	nt		100.000	
các loại vật tư thiết bị khác				
Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mực) - dài trên 3m	m3		25.000.000	
Gỗ xẻ nhóm IV (đủ mực) - dài trên 5m	nt		30.000.000	
Gỗ chuyên làm cầu đường - dài 3m-6m	nt		40.000.000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ván cofa	nt		5.500.000	
Lưới B40	kg		21.000	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHƯỚC LỘC

Địa chỉ: Số 99, Điện Biên Phủ, K8, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh - ĐT: 0743.865.039

Cửa sổ nhôm kính có khung bảo vệ (ĐLoan)	M2		1.200.000	Giá đã có VAT
Cửa sổ sắt kính có khung bảo vệ V30*30	nt		750.000	
Cửa đi nhôm kính có khung bảo vệ (ĐLoan)	nt		1.200.000	
Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*30	nt		800.000	
Cửa đi sắt kính có khung bảo vệ ống 30*60	nt		850.000	
Khung bông cửa sắt (sắt vuông)	nt		400.000	
Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 14)	nt		320.000	
Khung bông cửa sắt (sắt đẹp 16)	nt		370.000	
Khung rào song sắt Ø14	nt		600.000	
Cửa rào song sắt Ø14	nt		750.000	
Khung rào song sắt Ø16	nt		800.000	
Cửa rào song sắt Ø16	nt		850.000	
Khung lưới B40 khung V4	nt		370.000	
Cửa lưới B40 khung V4	nt		420.000	
Khung bông sắt đỉnh vác nhọn Ø14	nt		170.000	
Khung bông sắt đỉnh vác nhọn Ø16	nt		220.000	
Lan can Inox Ø42	nt		900.000	
Cửa đi nhôm chia ô có khung bảo vệ	nt		1.300.000	
Cửa sổ nhôm hệ 700	nt		1.270.000	
Cửa đi nhôm kính hệ 1000	nt		1.700.000	
Vách nhôm kính hệ 1000	nt		1.000.000	
Cửa rào thép hộp 3x6	nt		750.000	
Khung rào thép hộp 3x6	nt		7.000.000	
Kính màu tra dày 5li	nt		300.000	
Kính màu khối dày 5li	nt		200.000	
Kính mờ có hoa văn dày 5li	nt		187.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG.

Địa chỉ: TP.HCM.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

Cửa đi lá sách	M ²		590.000	Giá đã có VAT
Cửa sổ lá sách 8*10	Bộ		1.300.000	
Cửa đi lá sách 10*12	Bộ		1.500.000	
Cửa panô kính, ô carô(4*10) khuôn 5*10	M2		2.900.000	
Khung bao gỗ thao lao 6*12	nt		300.000	
Cửa panô kính thường thao lao đồ cánh 4*8	nt		1.900.000	
Khung bao gỗ thao lao 5*10	nt		250.000	
Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*10	nt		4.100.000	
Cửa thao lao đồ 3*8 không khung bao	nt		700.000	
Cửa panô cam xe đồ cánh 4*10 kính dày 5 ly sơn PU khuôn 5*20	nt		4.900.000	
Tay vịn cầu thang thao lao 8*20	M		750.000	
Tay vịn cầu thang thao lao 5*10	M		450.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW - Trụ sở chính: lô số 15 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội

Nhà máy sản xuất: khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW. Địa chỉ: số 39 bis, đường Mạc Đình Chi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

CỬA NHÔM EUROWINDOW

Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kích thước 1000x1000	m2		3.244.355	
Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) . Kích thước 1500x1000	m2		3.134.381	
Cửa sổ 02 cánh quay lật vào trong. Kích thước 1000x1000	m2		4.340.006	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Cửa sổ 02 cánh mở quay lật vào trong : thanh chốt đa điểm, bản lề, chốt liền, Kính an toàn 6.38mm (KT 500x1000)	m2		3.868.477	Chưa có tính thuế VAT- Liên hệ Cty cung cấp đầy đủ các loại theo yêu cầu
Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: Cửa đi chính có khóa thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt rời (KT 1400x1800)	m2		4.257.673	
Cửa đi 01 cánh mở hất ra ngoài, thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề chữ A (KT 500x1000)	m2		4.910.552	
Vách kính (có cố định), Hệ Asia - Kính an toàn 6.38mm (KT 500x1000)-	m2		2.426.587	
Vách kính (có cố định), Hệ Proffile - Kính an toàn 6.38mm (KT 100x1000)	m2		2.464.989	

CỬA NHỰA EUROWINDOW

Cửa sổ 02 cánh mở trượt- Hệ Asia Profile hãng Eurowindow, khóa bấm, con lăn. Kính an toàn 6.38mm (Kt 1,4m*1,4m)	nt		2.855.901	
Cửa sổ 02 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền hãng Euro Window Kích thước 1,0m*1,0m	nt		4.036.451	
Cửa sổ 01 cánh mở hất ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định Euro Window Kích thước 0,6m*1,4m	nt		3.449.322	
Cửa sổ 01 cánh mở quay g: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 0,7m*1,8m	m2		4.599.175	
Cửa sổ 02 cánh mở quay g: thanh chốt đa điểm, tay nắm hãng Euro Window Kích thước 1,4m*1,8m	nt		4.257.673	
Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hãng Koemmerling - KT 2,8*1,8	nt		9.559.009	
Cửa đi 02 cánh mở trượt- hệ Asia : thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chia trong núm vận Kích thước 1,4m*2,2m	nt		2.491.757	
Cửa đi 02 cánh mở trượt: thanh chốt đa điểm, con lăn, 02 tay nắm, ổ khóa Euro Window Kích thước 1,6m*2,2m	nt		2.392.606	
Cửa đi chính 01 cánh mở quay ra ngoài: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, 02 tay nắm, chốt rời ổ khóa Euro Window Kích thước 0,9m*2,2m	nt		3.917.979	

CÁC LOẠI TRẦN TẤM NHỰA, THẠCH CAO, VÁN ÉP, GỖ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG.

Địa chỉ: Tầng M, cao ốc IPC, 1489 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM.ĐT: (84.8) 377 61 888 – 377 63 888

Trần nổi SMARTLINE, tấm thạch cao trang trí	M ²		152.667	Chưa tính công lắp đặt; Giá đã có VAT
Trần nổi Vĩnh Tường tấm trần nhôm SKYMETAL. Hệ khung TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal	nt		316.615	
Trần nổi TOPLINE, tấm thạch cao trang trí (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	nt		162.428	
Trần nổi TOPLINE, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3.5mm in hoa văn nổi)	nt		135.713	
Trần nổi FineLine, tấm th/ cao trang trí (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	nt		138.214	
Trần chìm OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	nt		180.054	
Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm	nt		151.879	
Trần chìm phẳng BASI: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	nt		130.792	
Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	nt		119.664	
Trần chìm phẳng ALPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc TC 9 mm chống ẩm	nt		138.711	
Trần chìm phẳng TIPHA: 01 tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm	nt		112.884	
Vách ngăn Chống Cháy 60 phút V-WALL (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp)	nt		353.263	
Vách ngăn V-WALL 75/76 (tấm t/cao Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp)	nt		266.708	
Ván (cofa, ép, okan) + Gỗ chuyên dùng + Gỗ xẻ				
Ván Okan (Việt Nam) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	Tấm		370.000	
Ván Okan (ngoại nhập) kích thước 1.2m*2.4m, 2 mặt	nt		410.000	
Ván ép dày 10mm KT 1m*2m	nt		220.000	
Ván ép dày 10mm KT 1,2m*2,4m	nt		280.000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ván ép dày 18mm KT 1m*2m	nt		340.000	
Ván ép dày 18mm KT 1,2m*2,4m	nt		390.000	
Ván ép cofa	M3		5.500.000	
Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 3m	nt		25.000.000	
Gỗ xẻ nhóm 4 (đủ mực) dài trên 5m	nt		30.000.000	
Gỗ dầu giông xẻ (đủ mực)	nt		10.500.000	
Gỗ thao lao xẻ (đủ mực)	nt		29.000.000	
Gỗ cam xe (đủ mực) dài dưới 3m	nt		43.000.000	
Gỗ cam xe (đủ mực) dài trên 3m	nt		49.000.000	
Gỗ chuyên làm cầu đường dài 3m-6m	nt		45.000.000	
Cty TNHH CN LAMA VIỆT NAM. ĐC: Bình Dương.. ĐT: (0650)3.651.118 (0650)3651.119; Fax: (0650)3.651.120				
Trần nhựa cách nhiệt khổ 18cm	M ²		52.000	
Trần nhựa cách nhiệt khổ 25cm	M ³		52.000	
Trần thạch cao 2 mặt khổ 1.2*2.4 (Pháp)	Tấm		115.000	
CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM				
P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052				
Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		766.722	
Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện			792.055	
Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Nlack/Clip - in 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện			992.200	
Trần kim loại nhôm Aluwin caro 150x150x0.5mm			1.013.000	
Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE -U100x0.6mm			1.235.000	
Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6			1.062.000	
Trần kim loại nhôm Aluwin - Ushaped 150x150x0.6mm			1.370.000	
SẢN PHẨM MẶT ALU-ALUWIN				
Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm			1.439.000	
Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời), tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm			1.550.000	
Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm			1.830.000	
SẢN PHẨM LAM CHẮN NẮNG NHÔM ALUWIN				
Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x24x1,4mm			2.556.000	
Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,8mm			2.842.000	
Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,2mm			2.899.500	
Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm			2.455.000	
Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm			3.052.000	
Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85cx0.6mm			1.320.000	
CỬA NHỰA LỖI THÉP ALUWIN WINDOWS				
Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6.38mm cường lực, Lỗi thép dày 1.2-1.4MM				
Cửa đi 2 cánh mở quay			4.400.000	
Cửa sổ mở quay			3.300.000	
Cửa sổ mở lùa			2.750.000	
Vách cố định			2.200.000	
Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện kinglong, kính trắng 6.38mm cường lực, Lỗi thép dày 1.2-1.4MM			1	
Cửa đi 2 cánh mở quay			8.360.000	
Cửa sổ mở quay			6.600.000	
Cửa sổ mở lùa			5.060.000	



Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Vách cố định			3.740.000	
ĐỒ ĐIỆN				
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI)				
Đc: 70-72-Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Quận 1-TPHCM- ĐT: 028.38.299.443				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3				
VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Mét		1.793	
VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V			2.981	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000-1				
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	nt		6.171	
VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	nt		8.800	
VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	nt		14.267	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét		7.095	
VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	nt		9.999	
VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	nt		36.410	
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)				
CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	nt		27.500	
CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000	nt		124.080	
CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000	nt		623.810	
CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000	nt		782.430	
Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét		69.960	
CVV-50– 0,6/1 kV			129.580	
CVV-95 – 0,6/1 kV			253.110	
CVV-150 – 0,6/1 kV			391.600	
Cáp điện hạ thế-300/500 V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	Mét		14.685	
CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V			31.240	
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V			69.520	
Cáp điện hạ thế-300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-3x1.5(3x7/0.52) – 300/500V	Mét		19.393	
CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V			28.710	
CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V			59.950	
Cáp điện hạ thế-300/500 V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét		24.640	
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V			36.520	
Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét		107.800	
CVV-2x25 – 0,6/1 kV			156.310	
CVV-2x150 – 0,6/1 kV			818.400	
CVV-2x185 – 0,6/1 kV			1.018.710	
Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét		149.270	
CVV-3x50 – 0,6/1 kV			402.050	
CVV-3x95 – 0,6/1 kV			781.440	
CVV-3x120 – 0,6/1 kV			1.011.670	
Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015				
CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét		289.850	
CVV-4x50 – 0,6/1 kV			529.760	
CVV-4x120 – 0,6/1 kV			1.340.350	
CVV-4x185 – 0,6/1 kV			1.991.990	
Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét		180.070	
CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV			471.460	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Mét		909.480	Giá đã có VAT
CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV			1.199.550	
Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét		95.920	
CVV/DATA-50-0,6/1 kV			160.710	
CVV/DATA-95-0,6/1 kV			287.650	
CVV/DATA-240-0,6/1 kV			688.380	
Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét		49.390	
CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV			86.460	
CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV			300.300	
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV			885.720	
Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét		81.180	
CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV			166.870	
CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV			427.900	
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV			1.586.200	
Cáp điện hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét		71.830	
CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV			200.750	
CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV			503.470	
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV			2.488.970	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C				
(C-10) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4 mm ² đến =10mm ²	Kg		284.350	
(C-50) Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10 mm ² đến =50mm ²			287.100	
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	Mét		41.910	
DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)			84.370	
DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)			227.040	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét		15.521	
DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV			83.930	
DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV			240.240	
DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV			295.130	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét		29.370	
DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV			82.280	
DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV			260.480	
Cáp tr/thê treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV-TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Mét		323.510	
CX1V/WBC-240-12/20(24) kV			761.200	
dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) TCVN 5935/IEC 60502-2				
CXV/SE-DSTA-3x50-12/20 (24) kV	Mét		808.170	
CXV/SE-DSTA-3x400-12/20 (24) kV	nt		4.103.110	
Dây điện lực (AV) -0,6 TC: AS/NZS 5000.1				
AV-16-0,6/1kV	mét		7.117	
AV-35-0,6/1kV	nt		13.057	
AV-120-0,6/1kV	nt		40.700	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
AV-500-0,6/1kV	nt		161.920	
TCVN 5064-1994				
ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg		84.480	
ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	nt		82.940	
ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	nt		86.130	
Cáp vận hạ thế -0,6/1kV-TCVN6447/AS (2 lõi, ruột nhôm, cách nhiệt XLPE)				
LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét		43.450	
Ổng luồn dây điện : theo TC BS-EN 61386-22: 2004+A11:2010				
Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.460	
Ổng luồn cứng F16 -1250N-CA16H	nt		26.070	
Ổng luồn đàn hồi CAF -16	cuộn		201.850	
Ổng luồn đàn hồi CAF -20	nt		228.910	
cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC60331-21				
CV/FR-1x25-0,6/1kV	mét		75.130	
CV/FR-1x240-0,6/1kV	nt		652.960	
cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2 -K (1,5 DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
H1Z2Z2 -K-4 -1,5 kV DC	mét		22.990	
H1Z2Z2 -K-6 -1,5 kV DC	nt		32.780	
H1Z2Z2 -K-300 -1,5 kV DC	nt		1.261.920	

CỬA HÀNG ĐIỆN GIA DỤNG TÂM QUYÊN

Địa chỉ: Số 66B, Điện Biên Phủ, K2, P.6, TP.TV, tỉnh Trà Vinh, ĐT: 0743.500.568

Bóng đèn H.quang 1.2m	Bóng	12.000	Giá đã có VAT	Giá đã có VAT
Bóng đèn H.quang tròn (20-75w)	nt	6.000		
Bóng đèn HQ0,6m, 220V-16W (đèn LED)	nt	10.000		
Đèn H/quang 1,2m, 220V-18W (siêu mỏng LED)	Bộ	85.000		
Đèn Huỳnh quang đôi 2x1,2m,220V-36W (siêu mỏng LED)	nt	125.000		
Đèn HQ đôi âm trần 2x1,2m,220V-40W máng parabol KhaFaCo	nt	420.000		
Bộ Đèn H.quang tròn áp trần LED KhaFaCo	nt	120.000 - 180.001		
Đèn tiết kiệm điện bóng chữ U 20w (Robot)	nt	38.000		
Băng keo cách điện (Nano)	Cái	5.000		
Cầu chì ống âm tường (Nano)	nt	11.000		
Hộp nối dây 150x150 (Littal)	nt	12.000		
Chì cầu dao (Việt Nam)	Cuộn	3.000		
Cáp đồng bọc 14mm2 CADIVI	nt	26.000		
Cáp đồng bọc 22-25mm2 CADIVI	nt	40.000		
Cáp đồng trần 50mm2 CADIVI	nt	78.000		
Dây đồng bọc đơn 16/10 CADIVI	nt	380.000		
Dây đồng bọc đơn 20/10 CADIVI	nt	570.000		
Dây đồng bọc PVC đơn 1.5 mm2 CADIVI	nt	300.000		
Dây đồng bọc PVC đơn 2.5 mm2 CADIVI	Cuộn	485.000		
Dây đồng bọc PVC đơn 6.0 mm2 CADIVI	nt	1.080.000		
Quạt trần cánh 1,2m (Thuận Phong)	Bộ	620.000		
Quạt đảo (Lifan)	Cái	360.000		
Quạt treo tường (Lifan)	nt	275.000		
Cọc tiếp đất 16 x 2,4m	nt	85.000		
Kẹp tiếp địa sắt	nt	12.000		
Kim thu sét L=1m mạ đồng	nt	165.000		
Cáp đồng dẫn sét 25mm2	M	40.000		
Hộp kiểm tra nối đất	Bộ	150.000		
MCB 20A Sunmax	Cái	38.000		
MCB 30A 2P tép Sunmax	nt	115.000		
MCB 50A 2P Sunmax	nt	125.000		
MCB 100A 1P LS	nt	115.000		
MCB 3P- 100A hàng công ty LS	nt	650.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
MCB 3P- 150A hàng công ty LS	nt	1.230.000		Giá đã có VAT
Mặt nạ Công tắc âm tường Sunmax	nt	12.000		
Công tắc đơn âm tường Sunmax	nt	6.500		
Công tắc đôi âm tường Sunmax	nt	12.000		
Công tắc điều khiển 2 nơi âm tường Sunmax	nt	12.000		
Ống nhựa đàn hồi Ø16	M	1.200		
Ống nhựa đàn hồi Ø21	nt	1.300		
Ống nhựa đàn hồi Ø27	nt	1.800		
Ổ cắm đôi hai chấu âm tường Sunmax	Cái	45.000		
Ống nhựa cứng PVC hiệu Sunmax	M	4.600		
Ống nhựa cứng PVC Sunmax	nt	6.000		
Ống nhựa cứng PVC Sunmax	nt	9.000		
Nẹp nhựa 2 phân	nt	2.900		
Nẹp nhựa 2.5 phân	nt	4.400		
Bảng điện nhựa 200x300	Cái	10.000		
Hộp nhựa đơn âm tường (công tắc)	nt	4.000		
Hộp nhựa CB đơn âm tường	nt	4.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN

CN tại ĐC số 37, Đường Tiền Giang, P2, Q.Tân Bình,TPHCM ; Điện thoại: 02835472933-02835472934.

Ống nhựa xoắn HDPE (BFP) bảo vệ cáp ngầm

BFP Ø 25	M		13.600	 Giá chưa có VAT
BFP Ø 30	nt		16.800	
BFP Ø 40	nt		23.700	
BFP Ø 50	nt		32.800	
BFP Ø 65	nt		47.200	
BFP Ø 80	nt		61.900	
BFP Ø 90	nt		69.900	
BFP Ø 100	nt		88.500	
BFP Ø 125	nt		135.700	
BFP Ø 150	nt		185.700	
BFP Ø 175	nt		276.500	
BFP Ø200	nt		328.000	
BFP Ø 250	nt		615.200	

CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM

Trụ sở: Hà Nội - Điện thoại: 04.37191896

Đèn Led: chip Lumileds/Citizen

Đèn Led: chip Lumileds/Citizen		Chưa có tính thuế VAT	
Đèn LED SLI-SL7-30w. DIM; SL7-35w. DIM	Bộ	5.850.000	Bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt; Chưa có tính thuế VAT
Đèn LED SLI-SL7-40w. DIM; SL7-45w. DIM		6.450.000	
Đèn LED SLI-SL7-50w; SL7-55w. DIM		7.350.000	
Đèn LED SLI-SL7-60w;-65w. DIM		8.250.000	
Đèn LED SLI-SL7-70w; --75w. DIM		8.850.000	
Đèn LED SLI-SL7-80w; -85w. DIM		9.150.000	
Đèn LED SLI-SL7-90w; -95w. DIM		9.450.000	
Đèn LED SLI-SL7-100w; -105w. DIM		10.050.000	
Đèn LED SLI-SL7-110w; -115w. DIM		10.350.000	
Đèn LED SLI-SL7-120w; SL7-125w. DIM		10.950.000	
Đèn LED SLI-SL7-130w; SL7-130w. DIM		11.400.000	
Đèn LED SLI-SL7-140w; SL7-145w. DIM		12.150.000	
Đèn LED SLI-SL7-155w;-SL7-160w. DIM		12.600.000	
Đèn LED SLI-SL7-165w. DIM		13.050.000	
Đèn LED SLI-SL7-170w; -SL7-175w. DIM		13.500.000	
Đèn LED: SLI-SL7-180w; SLI-SL7-180w. DIM		13.950.000	
Đèn LED SLI-SL7-190w; SLI-SL7-195. DIM		14.400.000	
Đèn LED SLI-SL7-200w; SLI-SL7-200w. DIM		14.850.000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú	
Đèn LED SLI-SL7-210w; -SL7-215w. DIM			15.300.000		
Đèn LED SLI-SL7-220w; SL7-225W. DIM			15.750.000		
Đèn LED SLI-SL7-230w; SL7-235w. DIM			16.200.000		
Đèn LED SLI-SL7-245w. DIM			16.650.000		
Đèn LED SLI-SL7-250w; SL7-260w.. DIM			17.100.000		
Đèn LED SLI-SL7-270w. DIM			17.700.000		
Đèn LED SLI-SL7-280w. DIM			18.450.000		
Đèn LED SLI-SL7-285w. DIM			19.200.000		
CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN.					
ĐC:30/21 Gò Dầu, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, Tp. HCM. ĐT: 08.35591339-5590711 Fax: 08.35590711.					
HỆ THỐNG BÁO CHÁY ĐỊA CHỈ NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng					
Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	29.040.000		Giá chưa có VAT	
Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	660.000			
Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	792.000			
Đầu báo khói địa chỉ	Cái	660.000			
Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	792.000			
Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	792.000			
Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly	Cái	924.000			
Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	825.000			
Đầu báo gas địa chỉ	Cái	1.254.000			
Còi địa chỉ	Cái	858.000			
Còi địa chỉ có cách ly	Cái	990.000			
Còi và đèn địa chỉ	Cái	1.188.000			
Còi và đèn địa chỉ có cách ly	Cái	1.320.000			
Đế đầu báo địa chỉ có còi báo	Cái	792.000			
Đế đầu báo địa chỉ có còi báo có cách ly	Cái	924.000			
HỆ THỐNG BÁO CHÁY THƯỜNG NHÃN HIỆU TELETEK (BULGARIA) bảo hành 12 tháng					
Trung tâm báo cháy 16 vùng	Cái	8.646.000			Giá chưa có VAT
Bộ hiển thị và điều khiển phụ	nt	7.590.000			
Board Rờ le cho MAG 8 plus	nt	1.452.000			
Đầu báo nhiệt cố định	nt	280.500			
Đầu báo nhiệt gia tăng	nt	280.500			
Đầu báo khói	nt	346.500			
Đầu báo khói nhiệt kết hợp	nt	462.000			
Nút nhấn khẩn	nt	250.800			
Đèn báo phòng	Cái	122.100			
Còi báo cháy có đèn chớp	nt	244.200			
Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm	nt	858.000			
Còi báo cháy	nt	468.600			
Đầu báo tia chiếu Beam 50m	nt	13.134.000			
Đầu báo tia chiếu Beam 100m	nt	16.368.000			
KIM THU SÉT bảo hành 12 tháng					
Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	Cây	16.200.000			
Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	nt	18.840.000			
Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	nt	22.920.000			
CÁC LOẠI ỐNG NHỰA					
CÔNG TY CPTĐ Hoa Sen					
Chi nhánh Trà Vinh - Địa chỉ: Quốc Lộ 60, k6, p8, thành phố Trà Vinh - ĐT: 0294 3842546 – 0294 3842547					
Ống nhực PVC Φ 34 - D 1,4 li	M	9.500			
Ống nhực PVC Φ 90 - D 1,7 Li	nt	30.900			

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Ống nhựa PVC Φ 114 - D 3,2 li	nt	75.650		Giá đã có VAT
Ống nhựa HDPE Φ 90 - D 4,3 li	nt	91.630		
Ống nhựa PPR 1 lớp chỉ xanh Φ 25 - D 2,3mm	nt	29.700		
CHI NHÁNH CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN TẠI TRÀ VINH ĐC: Quốc lộ 60, K 6, P 8, TP. Trà Vinh. ĐT : 0743.842546. Fax: 074.3842547				
Dòng sản phẩm thứ I (uPVC)				
Ống nhựa uPVC nông trơn				
Φ21x1.6mm	Mét	6.800	Đã có thuế VAT	Đã có thuế VAT
Φ27x1.3mm	nt	7.050		
Φ49x2.4mm	nt	23.500		
Φ125x4.8mm	nt	129.500		
Φ130x5.0mm	nt	129.100		
Φ140x5.4mm	nt	162.900		
Φ160x7.7mm	nt	264.000		
Φ168x7.0mm	Mét	240.500		
Φ200x9.6mm	nt	409.800		
Φ220x8.7mm	nt	388.000		
Φ225x10.8mm	nt	517.500		
Φ250x9.6mm	nt	519.900		
Φ280x13.4mm	nt	798.800		
Φ315x15.0mm	nt	1.003.700		
Φ400x19.1mm	nt	1.630.000		
Φ450x17.2mm	nt	1.676.100		
Φ560x21.4mm	nt	2.595.300		
Ố Φ630x18.4mm	nt	2.534.000		Giá đã có VAT
Co uPVC 76 dày	Cái	38.500		
Co uPVC 114 dày	nt	115.280		
Co uPVC 280 mỏng	nt	1.170.840		
Co uPVC 315 mỏng	nt	1.370.050		
Co giảm uPVC 42/21 dày	nt	6.820		
Co giảm uPVC 90/34 dày	nt	28.380		
Co giảm uPVC 114/90 dày	nt	62.810		
Co ren ngoài thau uPVC 27 dày	nt	25.520		
Co uPVC 27/ren ngoài thau 21	nt	23.210		
Lõi uPVC 42 dày	nt	6.930		
Lõi uPVC 140 dày	nt	128.810		
Lõi uPVC 160 mỏng	nt	105.270		
Lõi uPVC 160 dày	nt	144.100		
Lõi uPVC 200 mỏng	nt	183.480		
Nối uPVC 60 dày	Cái	13.420		
Nối uPVC 76 dày	Cái	26.620		
Nối uPVC 90 dày	Cái	27.500		
Nối uPVC 110 mỏng	Cái	15.180		
Nối giảm uPVC 76/49 dày	Cái	17.930		
Nối giảm uPVC 110/90 dày	Cái	32.450		
Nối giảm uPVC 114/34 mỏng	Cái	12.100		
Tê uPVC 140 dày	Cái	238.920		
Tê uPVC 160 dày	nt	412.500		
Tê uPVC 200 dày	nt	449.240		
Tê cong uPVC 168 dày	nt	745.800		
Tê giảm uPVC 168/60 dày	nt	369.160		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Tê giảm uPVC 168/114 dày	nt	552.200		Giá đã có VAT
Nắp bít uPVC 60 dày	nt	9.570		
Nắp bít uPVC 90 dày	nt	22.550		
Nắp bít uPVC 114 dày	nt	48.290		
Y uPVC 168 dày	nt	517.220		
Y uPVC 200 dày	nt	840.070		
Nối thông tắc uPVC 114 dày	nt	64.350		
Tứ thông uPVC 114	nt	103.620		
Keo PVC 1000 gram	nt	110.990		
Sản phẩm thứ II (HDPE)				
Ống nhựa HDPE				Giá đã có VAT
Φ20x1.4mm	Mét	6.930		
Φ32x2.0mm	nt	14.960		
Φ40x2.4mm	nt	22.880		
Φ50x3.0mm	nt	35.310		
Φ63x5.8mm	nt	81.620		
Φ75x4.5mm	nt	78.540		
Φ90x4.3mm	nt	91.630		
Φ110x6.6mm	nt	168.080		
Φ125x6.0mm	nt	175.780		
Φ125x7.4mm	nt	214.390		Giá đã có VAT
Φ140x10.3mm	nt	328.020		
Φ160x7.7mm	nt	288.420		
Φ180x10.7mm	nt	444.400		
Φ280x16.6mm	nt	1.065.020		
Φ355x26.1mm	nt	2.098.800		
Φ400x23.7mm	nt	2.180.860		
Φ450x26.7mm	Mét	2.763.090		
Φ630x30.0mm	nt	4.833.620		
Φ630x37.4mm	nt	5.949.790		
Φ630x57.2mm	nt	8.784.600		
Co hàn HDPE 90 (90°)	Cái	86.350		Giá đã có VAT
Co hàn HDPE 140 (22.5°)	nt	217.910		
Co hàn HDPE 200 (22.5°)	nt	552.860		
Y hàn HDPE 280 (45°)	nt	2.331.340		
Y hàn HDPE 315 (45°)	nt	3.440.470		
Tê hàn HDPE 500	nt	8.390.690		
Tê hàn HDPE 560	nt	#####		
Co hàn HDPE 500 (45°)	nt	5.857.060		
Co hàn HDPE 630 (45°)	nt	#####		
Y hàn HDPE 355 (60°)	Cái	4.888.730		Giá đã có VAT
Tứ thông hàn HDPE 500	Cái	#####		
Sản phẩm thứ III (PPR) (Ống nhựa PPR)				
Φ20x1.9mm	Mét	19.030		
Φ25x2.8mm; Ống Φ25x5.1mm		41.800; 82.031		
Φ75x10.3mm		300.080		
Φ75x12.5mm		392.040		
Φ90x8.2mm		343.090		
Φ90x15.0mm		586.080		
Φ90x18.1mm		640.090		
Φ110x10.0mm		549.010		
Φ110x12.3mm		748.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Φ160x32.1mm	Cái	2.176.020		Giá đã có VAT
Co (45) PPR 40		23.100		
Co (45) PPR 50		44.100		
Nối PPR 32		8.000		
Nối PPR 40		12.800		
Nối PPR 50		23.000		
Nối giảm PPR 32/25		6.800		
Nối giảm PPR 40/32		10.500		
Co (90) PPR 40		22.000		
Co (90) PPR 50		38.600		
Co giảm PPR 25/20		7.700		
Co giảm PPR 32/25		14.400		
Tê PPR 32; Tê PPR 40;		17300; 27.001		
Tê PPR 50		53.000		
Tê giảm PPR 25/20		10.500		
Tê giảm PPR 32/20		18.500		
Tê giảm PPR 32/25		18.500		

Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam

Địa chỉ : KCN Đồng An II,P.Phú Hòa, TX Thủ Dầu Một, Bình Dương- Đt: 0650,3,586,544

Ống nhựa Tiền Phong uPVC

PVC :BS DK 21- d 1,2 li	mét		4.950	
PVC :BS DK 27- d 1,4 li			7.370	
PVC :BS DK 27- d 1,8 li			9.625	
PVC :BS DK 34- d 2 li			13.420	
PVC :BS DK 49- d 2,4 li			23.430	
PVC :BS DK 60- d 2 li			24.750	
PVC :BS DK 90- d 2,9 li			53.460	
PVC :BS DK 114- d 3,2 li			75.240	
PVC :BS DK 168- d 4,3 li			148.390	
PVC: ISO, DK 200- d 4,9 li, PN5			233.800	
PVC : ISO, DK 315- d 7,7 li, PN5			559.500	
PVC : ISO, DK 400- d 9,8 li, PN5			928.800	

Ống nhựa Tiền Phong HDPE

HDPE : DK 20- d 2 li, PN16	mét		8.500	
HDPE : DK 25- d 2 li, PN12,5			10.800	

Ống nhựa Tiền Phong PPR

PPR : DK 20- d 3,4 li, PN20	mét		28.900	
PPR : DK 32- d 5,4 li, PN20			74.600	
PPR: 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20			60.800	
PPR: 2 lớp, DK 20- d 3,4 li, PN20			89.500	

CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC

Giấy nhám to	Tờ	1.500		Có tính thuế VAT
Giấy nhám nhuyễn	Tờ	1.500		
Vôi cục	Kg	5.000		
Đinh	Kg	20.000		
Kẽm buộc	Kg	20.000		
Kẽm gai	Kg	18.000		
Lưới B40 tráng kẽm	Kg	21.000		
Ty 6 ly	Cây	3.500		
Ty 4 ly	Cây	3.000		
Ty bất thạch cao	Cây	10.000		
Thép chữ U dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	25.000		
Thép chữ V dùng cho trần thạch cao dài 4m	Cây	16.000		

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
Bột đá	Kg	4.000		
A dao	Kg	60.000		

THIẾT BỊ VỆ SINH

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TÂM THỦY

Địa chỉ: Đường Bạch Đằng, p4, Tp. Tờ Vĩnh

Thiết bị vệ sinh				
Xí bệt Casear 1 khối	Bộ	6.468.000		Giá chưa có VAT
Xí bệt Casear 2 khối	nt	4.191.000		
Chậu tiểu nam	nt	3.102.000		
Xí xỏm đất trắng men	nt	2.629.000		
Vòi xịt xí Casear	nt	396.000		
Vòi rửa casear	nt	1.100.000		
Chậu rửa Casear	cái	2.255.000		
Chân chậu rửa lavabo caesar	nt	789.000		
Vòi tắm caesar	nt	2.200.000		
Chậu rửa chén Inox 2 ngăn	nt	3.000.000		
Chậu rửa chén Inox 1 ngăn	Cái	3.900.000		
Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	nt	4.400.000		
Chậu rửa chén bằng đá 2ngăn	Bộ	3.600.000		
Vách ngăn vệ sinh Compact+phụ kiện	Cái	913.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

Đc: H16, Đường số 4, khu ĐTM Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng,TP Cần Thơ; ĐT: 0292 3918335-0913339499.

PHỤ KIỆN GỐI CAU SU				
200x150x25 mm	cái		285.000	Giá đã bao gồm thuế VAT
250x150x25 mm	nt		356.000	
300x150x25 mm	nt		430.000	
350x150x25 mm	nt		499.000	
200x150x25 mm cốt bản thép	nt		380.000	
200x150x33 mm cốt bản thép	nt		450.000	
200x300x50 mm cốt bản thép	nt		420.000	
300x450x50 mm cốt bản thép	nt		590.000	
300x150x28 mm	nt		50.000	
300x150x44 mm	nt		504.000	
506x203x50 mm cốt bản thép	nt		702.000	
Khe co giãn cau su 260x1,000x50mm	m		2.000.000	
Cau su chèn khe 50 x 40mm	m		1.000.000	

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HIỆP HƯNG

Địa chỉ: 2A, Đường Nguyễn Văn Cừ, KP5, P.Tân Tạo, Q. Bình Tân, TPHCM ; Điện thoại: 02862698078.

Lưới địa kỹ thuật 1 trục 45 KN	M ²		98.500	Giá chưa có VAT
Lưới địa kỹ thuật 1 trục 60 KN	nt		131.000	
Lưới địa kỹ thuật 1 trục 90 KN	nt		214.000	
Lưới địa kỹ thuật 1 trục 120 KN	nt		229.000	
Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (15KN x 15 KN)	nt		57.000	
Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (20KN x 20 KN)	nt		62.500	
Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (25KN x 25 KN)	nt		71.000	
Lưới địa kỹ thuật 2 trục PP (30KN x 30 KN)	nt		85.500	

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ.

ĐC: số 131 Trần Hưng đạo, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, tp Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246.

A. Bàn cầu hai khối				
C-117VA	Bộ		1850000	
C-108VA			2030000	
C-306VA			2320000	

Tên vật liệu/quy cách	Đơn vị	Đơn giá Giao hàng tại TPTV	Đơn giá Giao hàng đến các huyện, TX trong tỉnh	Ghi chú
C-504VAN			2930000	Giá đã có VAT
B. Lavabo treo tường + âm bản				
L-282V	Cái		450000	
L-284V			560000	
L-2395V			790000	
C, Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện				
U-116V	Cái		570000	
UF-6V			1220000	
LFV-11A			710000	
CFV-102A			300000	
LFV-17			540000	

